

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
(HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN GÓP Ý)

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025:	1
2. Mục đích, yêu cầu:	1
2.1. Mục đích:	1
2.2. Yêu cầu:	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện:	2
3.1. Căn cứ pháp lý:	2
3.2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện:	3
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI:	3
1. Đặc điểm tự nhiên:	3
2. Các nguồn tài nguyên:	6
3. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:	8
4. Về đất đai:	10
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC:	11
1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:	11
2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:	24
3. Giải pháp trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:	25
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:	25
1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025:	25
2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025:	27
3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:	29
4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất:	32
5. Sự phù hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:	37
6. Số lượng công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025:	40
7. Dự án có sử dụng đất trồng lúa và các trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025:	42
8. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025:	42
8.1. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng:	42
8.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:	43
9. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025:	43
10. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	44
11. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025:	45
IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:	47
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	47
1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất:	47
1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường:	47
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:	48
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:	48
3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện:	48
3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất:	49
4. Giải pháp khác:	49
4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ:	49
4.2. Giải pháp về chính sách hỗ trợ:	49
V. KẾT LUẬN:	51

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Tại Khoản 2, Điều 37 và Khoản 1, Điều 52 của Luật Đất đai năm 2013, quy định: “ *Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm* ” và căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là “ *Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt* ”.

Thực hiện quy định trên, UBND thành phố Long Khánh đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3523/QĐ - UBND ngày 29/12/2023.

Qua một năm triển khai thực hiện, có thể khẳng định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn cũng như phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố nói riêng và của tỉnh Đồng Nai nói chung. Bên cạnh đó, kế hoạch sử dụng đất cũng bộc lộ một số tồn tại, bất cập nhất định như: chưa rà soát kỹ khả năng đáp ứng của các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về vốn; chưa lường hết những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện;... dẫn đến việc dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 chưa thật sát với khả năng thực hiện.

Mặt khác, ngày 01/8/2024 Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành. Để có cơ sở triển khai thực hiện kịp thời các dự án trong năm 2025, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thành phố Long Khánh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, UBND thành phố Long Khánh đã phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh.

2. Mục đích, yêu cầu:

2.1. Mục đích:

- Đánh giá kết quả thực hiện và xác định các nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình theo quy định tại Khoản 5, Điều 72, Điều 78, 79 của Luật Đất đai năm 2024; vị trí, diện tích các

dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 122 của Luật đất đai năm 2024, Khoản 1, Điều 46 của Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024; diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo quy định tại Khoản 1, Điều 121 của Luật đất đai năm 2024.

2.2. Yêu cầu:

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải phù hợp với Luật Đất đai năm 2024, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện:

3.1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/06/2024;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định uy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;
- Nghị quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025;
- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);
- Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

3.2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện:

- Quyết định số 5373/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của hành phố Long Khánh;

- Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 5100/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh;

- Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh;

- Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai” (có hiệu lực từ ngày 01/01/2023);

- Thống kê đất đai năm 2023 của các phường, xã thuộc thành phố Long Khánh;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 của thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn thành phố Long Khánh;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI:

1. Đặc điểm tự nhiên:

a. Vị trí địa lý:

Thành phố Long Khánh được thành lập theo Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14, ngày 14/4/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về việc thành lập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai. Theo đó thành phố Long Khánh được thành lập với 11 phường: Xuân Bình, Xuân An, Xuân Trung, Xuân Hòa, Phú Bình, Xuân Thanh, Bàu Sen, Bảo Vinh, Suối Tre, Xuân Tân, Xuân Lập và 04 xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Bảo Quang và Hàng Gòn. Trên cơ sở 15 đơn vị hành chính cấp xã của thị xã Long Khánh cũ.

Ngày 28/9/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị Quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025. Theo đó, đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Long Khánh như sau:

Nhập toàn bộ phường Xuân Trung có diện tích tự nhiên là 1,00 km²; quy mô dân số là 12.969 người và phường Xuân Thanh có diện tích tự nhiên là 1,39 km²; quy mô dân số là 11.575 người vào phường Xuân An có diện tích tự nhiên là 1,42 km²; quy mô dân số là 16.619 người. Lấy tên phường Xuân An. Phường Xuân An sau khi sáp nhập dân số 41.163 người. có diện tích tự nhiên 3,81 km²; quy mô 41.163 người.

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Long Khánh giảm 02, đơn vị hành chính cấp xã, còn lại 13 đơn vị hành chính (09 phường, 04 xã) cụ thể là: phường Xuân An, phường Xuân Hòa, phường Phú Bình, phường Xuân Tân, phường Xuân Lập, phường Bàu Sen, phường Xuân Bình, phường Suối Tre, phường Bảo Vinh, xã Hàng Gòn, xã Bình Lộc, xã Bảo Quang, xã Bàu Trâm.

Với vị trí địa lý thuộc phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai, phía Bắc giáp huyện Định Quán, phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ, phía Đông giáp huyện Xuân Lộc, phía Tây giáp huyện Thống Nhất.

Thành phố có tổng diện tích tự nhiên 19.297,83 ha, chiếm 3,29% diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Nai, sau khi sáp nhập thành phố có 13 đơn vị hành chính (09 phường và 04 xã); thành phố Long Khánh có tuyến giao thông quan trọng như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 56, đường sắt Bắc Nam, đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, cao tốc Bắc Nam đoạn Phan Thiết - Dầu Giây nối thành phố với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, khu vực Nam Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, do đó rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, thành phố Long Khánh còn là vùng nông nghiệp trù phú với nền đất đỏ bazan thích hợp với trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Với vị trí này rất thích hợp phát triển các loại hình du lịch sinh thái, đặc biệt là phát

triển các loại hình dịch vụ khi Sân bay Quốc tế được hình thành tại huyện Long Thành.

b. Địa hình:

Thành phố Long Khánh nằm trong vùng chuyển tiếp giữa Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên, độ cao trung bình so với mặt nước biển là 150m, địa hình thấp dần từ Đông Bắc sang Tây Nam, trên địa bàn thành phố có vài ngọn núi thấp: núi Nứa (Xuân Lập), núi Thị (Suối Tre), đèo Mẹ bồng con (Suối Tre - Xuân Lập).

Nhìn chung Long Khánh có địa hình tương đối bằng phẳng, kiến tạo nền địa chất tốt, rất thuận lợi cho phát triển trồng trọt, xây dựng công trình và phát triển kinh tế - xã hội.

c. Khí hậu:

Thành phố Long Khánh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo với những đặc trưng chính như sau:

- Nắng nhiều (trung bình 2.600-2.700 giờ/năm), nhiệt độ cao đều trong năm (trung bình 25-26⁰C, tối thấp 21-22⁰C, tối cao 34-35⁰C), tổng tích ôn lớn (trung bình 9.409⁰C), rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa.

- Lượng mưa lớn (2.139 mm/năm), nhưng phân hóa sâu sắc theo mùa, trong đó: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm trên 85-90% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với lượng mưa chỉ chiếm 10-15% tổng lượng mưa cả năm.

- Lượng bốc hơi trung bình 1.100-1.400 mm/năm, nhưng mùa khô lượng bốc hơi thường chiếm 64-67% tổng lượng bốc hơi cả năm, gây nên tình trạng mất cân đối về chế độ ẩm trong mùa khô, nhất là các tháng cuối mùa.

- Hầu như không có bão tố, giá lạnh và rất ít thiên tai, tạo lợi thế cho phát triển sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Tuy nhiên, với sự biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng phức tạp cũng là một thách thức cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ quy hoạch.

d. Thủy văn:

Các suối trên địa bàn thành phố Long Khánh có đặc điểm chung là ngắn và không sâu, về mùa nắng không có nước nên khả năng cung cấp nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp bị hạn chế. Tuy khó khăn về nguồn nước mặt, nhưng có được thuận lợi về nguồn nước ngầm, thành phố Long Khánh có chung kết cấu địa tầng của vùng Đông Nam bộ, nền địa chất là đất bazan có khả năng tiềm giữ nước tốt, làm cho vùng đất Long Khánh có trữ

lượng nước ngầm khá lớn, có thể khai thác với lưu lượng cho mỗi lỗ khoan từ 500-600 m³/ngày, cơ bản đáp ứng được nhu cầu cấp nước trước mắt cho sinh hoạt và một phần cho sản xuất nông nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên:

a. Tài nguyên đất:

Nằm trên nền đá bazalt, đất Long Khánh được hình thành và phát triển lâu đời có chất lượng tốt. Đa phần là đất đỏ bazalt, là một trong những loại đất quý hiếm của cả nước, thích hợp với nhiều loại cây trồng và vật nuôi nhiệt đới. Trong phạm vi thành phố có 4 nhóm đất chính:

- Nhóm đất đỏ trên đá bazan (Ferrasols): Diện tích 11.488,13 ha, chiếm đến 60,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên diện rộng, đặc biệt tập trung ở phía Tây và Tây Nam của Thành phố. Đây là nhóm đất điển hình của Thành phố, hình thành trên mẫu chất bazan, có độ phì cao hơn hẳn so với các loại khác và rất thích hợp cho trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su) và cây ăn quả.

- Đất đen trên đá bazan (Luvisols): Diện tích 6.815,59 ha chiếm 35,85% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Bảo Quang, Bảo Vinh, Bàu Trâm. Đất đen được hình thành trên mẫu chất bazan, có hàm lượng lân tổng số cao, nghèo kali, thuận lợi cho phát triển cây ngắn ngày.

- Đất đá bọt (Andosols): Diện tích 658,42 ha, chỉ chiếm 3,46% diện tích tự nhiên, tầng đất mặt lẫn rất nhiều đá bọt, tập trung ở Hàng Gòn, Xuân Tân. Do tầng mặt có nhiều đá lẫn nên nhóm đất này ít thuận lợi cho trồng trọt, những khu vực thuận lợi nên chuyển sang xây dựng vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi.

- Đất tầng mỏng (Leptosols): Diện tích chỉ có 49,01 ha, tầng hữu hiệu mỏng, nên không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, đất đai trên địa bàn của Thành phố thuộc loại đất tốt, địa hình ít dốc, tầng đất dày, hàm lượng dinh dưỡng khá, thích hợp với phát triển cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao như cao su, tiêu, cà phê, cây ăn quả, số ít diện tích trên địa hình thấp cục bộ thích hợp với trồng lúa nước vào mùa mưa và rau, màu vào mùa khô. Tuy nhiên, bên cạnh các loại đất có độ phì nhiêu tốt rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp thì vẫn có một số diện tích đất không nhỏ là đất tầng mỏng, sỏi đá phân bố trên các đồi núi rất kém thích nghi cho sản xuất nông nghiệp.

b. Tài nguyên nước:

- Nước mặt: Hệ thống suối khá dày nhưng ngắn và nông, thường cạn kiệt vào mùa khô nên khả năng sử dụng nước mặt trong sản xuất nông nghiệp trong mùa khô rất hạn chế.

Nhìn chung, nguồn nước mặt hiện nay trên địa bàn thành phố sẽ khó đáp ứng nhu cầu cho thâm canh tăng vụ, tăng năng suất trên địa bàn sản xuất cây hàng năm, cần có phương án xây dựng thêm các công trình thủy lợi như hồ chứa, đập dâng trên địa bàn thành phố kết hợp với khai thác nước ngầm mới đáp ứng được nhu cầu nước cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và đô thị trong tương lai.

- Nước ngầm: Nước ngầm trong khu vực thành phố Long Khánh chia thành 3 mức độ:

+ Nước ngầm giàu (mức chứa nước > 5l/s) chiếm 53% diện tích, phân bố ở các xã, phường Bình Lộc, Hàng Gòn, Bảo Quang, Bảo Vinh, một phần của các phường Bàu Sen, Xuân Tân, Xuân Lập giáp với xã Hàng Gòn.

+ Nước ngầm trung bình (mức chứa nước 1-5l/s) chiếm 29% diện tích, tập trung ở Phú Bình, Xuân Hoà, Suối Tre.

+ Nước ngầm nghèo (mức chứa nước <1l/s) chiếm 10,4% diện tích, phân bố ở phía nam xã Hàng Gòn và khu vực giáp ranh giữa phường Suối Tre và Xuân Lập.

Nước ngầm trên địa bàn thành phố Long Khánh rất dồi dào, có thể khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Về lâu dài, cần phải có quy hoạch khai thác nguồn nước ngầm để việc sử dụng nước đạt hiệu quả cao và bền vững.

c. Tài nguyên du lịch:

Điều kiện tự nhiên đã tạo cho thành phố có một số khu vực thiên nhiên như khu du lịch Suối Tre, khu du lịch Hòa Bình và các hồ đập trữ nước và kết hợp phát triển khu du lịch sinh thái như đập Lác Chiếu xã Bảo Quang, hồ Cầu Dầu xã Hàng Gòn, hồ Suối Tre phường Suối Tre.

Thời Pháp thuộc, Long Khánh được đánh giá là “Đà Lạt của Miền Đông Nam Bộ”. Hiện nay các di tích lịch sử văn hóa được thành phố xây dựng, tôn tạo (khu di tích Tòa hành chính tỉnh; khu di tích Mộ cổ Cự Thạch - xã Hàng Gòn; Cụm di tích Đình Chùa Xuân Hòa), những lễ hội truyền thống của các Dân tộc, tôn giáo được tạo điều kiện tổ chức, giữ gìn và phát huy tốt. Đặc biệt khu du lịch văn hóa Suối Tre kết hợp vườn cây ăn quả tạo nên phong cảnh thiên nhiên hài hòa, hoang sơ đã trở thành khu giải trí hấp dẫn.

Nhìn chung, hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc thông qua việc tổ chức các hoạt động quản bá điểm du lịch, gắn với lễ hội trái cây Long Khánh được tổ chức hàng năm, thưởng thức ẩm thực, mô hình du lịch sinh thái vườn tiếp tục được nhân rộng. Nhiều nhà vườn đã cải tạo cảnh quang, liên kết các vườn cây ăn trái, sản xuất theo hướng an toàn, xây dựng vườn trái cây kiểu mẫu xanh, sạch, chất lượng đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách, bước đầu mang lại

hiệu quả kinh tế. Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái vườn tăng từ 58 triệu đồng/ha đến 130 triệu đồng/ha (tăng từ 120% - 140%) so với hoạt động nông nghiệp thuần túy.

d. Tài nguyên khoáng sản:

Tài nguyên khoáng sản của thành phố không nhiều chủng loại, chủ yếu là đá và đất làm nguyên vật liệu xây dựng, san lấp. Hiện nay, mỏ đá Núi Nứa thuộc phường Xuân Lập đang được khai thác làm vật liệu xây dựng với trữ lượng khoảng 20 triệu tấn. Ngoài ra còn có một số loại khoáng sản khác phục vụ nhu cầu san lấp trên địa bàn thành phố.

e. Tài nguyên nhân văn:

Nhân dân thành phố Long Khánh có truyền thống yêu nước, cần cù, yêu lao động, luôn phấn đấu xây dựng và phát triển địa phương phù hợp với nhịp điệu chung của xã hội; trong suốt quá trình xây dựng và phát triển những đặc tính đó luôn được phát huy và được ghi nhận trong đời sống xã hội bằng các công trình mang đậm nét văn hóa qua từng thời kỳ như các miếu, đình, đền,...; các di tích lịch sử được nhà nước công nhận (Tòa hành chính tỉnh Long Khánh; cụm đình chùa Xuân Hòa; Mộ cổ Cự Thạch - Hàng Gòn), các di tích khảo cổ như di tích khai quật khảo cổ Cầu sắt xã Bình Lộc, Di tích khảo cổ Suối Chồn phường Bảo Vinh và các tập tục, lễ hội phi vật thể trong các cộng đồng dân cư.

Đến nay, mặt bằng dân trí trên địa bàn thành phố khá cao, người dân rất năng động trong phát triển kinh tế và nhạy bén với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tích tụ quy mô sản xuất; nhiều tuyến dân cư có mức độ đô thị hóa khá cao, vừa tạo bản sắc riêng cho dân cư trên địa bàn thành phố, vừa phong phú hoá sinh hoạt đời sống tinh thần, về lâu dài có thể khai thác nét đặc sắc này vào phát triển du lịch.

3. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

a. Về kinh tế: Long Khánh là một trong những đô thị trung tâm của tỉnh Đồng Nai và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã góp phần phát huy mạnh mẽ những điều kiện về tiềm lực, lợi thế của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng định hướng về thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp, trong đó tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ có giá trị, phát triển nông nghiệp đô thị, xây dựng nông thôn mới. Trong đó:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ năm 2024 đạt khoảng 141.206,4 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch năm và tăng 25,8% so cùng kỳ.

Trong năm 2024, tiếp nhận và thực hiện cấp 2.000 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó: cấp mới 1.244 giấy, vốn 231.291 triệu đồng; cấp đổi UBND thành phố Long Khánh

409 giấy, tạm ngừng kinh doanh: 115 giấy, cấp lại 41 giấy và chấm dứt kinh doanh 191 giấy.

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2024 ước đạt khoảng 21.930,2 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch năm và tăng 18,3% so cùng kỳ. Ngành công nghiệp tiếp tục phát triển, nhiều doanh nghiệp đã ký được hợp đồng sản xuất mới, thị trường xuất khẩu hơn năm trước, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao. Khu Công nghiệp Long Khánh và Suối Tre đến nay đã thu hút được 75 hợp đồng thuê đất của 63 nhà đầu tư, với tổng diện tích cho thuê là 270,54 ha, tạo việc làm cho khoảng 23.400 lao động địa phương và các vùng lân cận.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2024 ước khoảng 2.047,5 tỷ đồng, đạt 100,1% so kế hoạch và tăng 4,2% so cùng kỳ. Trong đó:

+ Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 4.209 ha, đạt 100% so kế hoạch và 95,8% so cùng kỳ, cụ thể: vụ Đông Xuân 2023 - 2024 đạt 1.105,3 ha, đạt 99,9% kế hoạch và 98,8% so với cùng kỳ; vụ Hè Thu ước đạt 1.519 ha; vụ Mùa 2024 ước đạt 1.585 ha; năng suất cây hàng năm đều đạt so kế hoạch và cùng kỳ.

+ Chăn nuôi - Thú y: Ước tổng đàn heo năm 2024 là 22.000 con, giảm 66,1% so cùng kỳ; tổng đàn gia cầm 740.000 con, tăng 4,5% so cùng kỳ; tổng đàn bò 2230 con, tăng 7% so cùng kỳ. UBND thành phố đã tập trung chỉ đạo rà soát, thực hiện các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích phát triển chăn nuôi, duy trì ổn định và tăng tổng đàn các loại vật nuôi khác trên địa bàn, đặc biệt các loại vật nuôi có chu kỳ nuôi ngắn như gà, vịt; tổng đàn gia cầm trong năm tăng 4,5%, dê tăng 15% và ong mật tăng 9% so với cùng kỳ.

+ Dịch vụ nông nghiệp: Trên địa bàn thành phố hiện nay có 01 doanh nghiệp khoa học công nghệ cung ứng giống (Donatechno), 149 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp (96 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, 53 cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi), 17 Hợp tác xã cung ứng dịch vụ nông nghiệp, 01 đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động về lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp cùng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nguyên liệu đầu vào, trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b. Về dân số: Theo Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2023, dân số trung bình của thành phố năm 2023 là 168.363 người, dân số trung bình sống ở thành thị là 122.781 người và nông thôn là 45.582 người, mật độ dân số là 872,44 người/km². chiếm 5,08% tổng dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên trên địa bàn đạt tương đối thấp giai đoạn 2016-2010 là 1,02%/năm.

Trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm, từ 1,05% năm 2016 xuống còn 1,01% năm 2020.

Dân số cơ học tăng trong thời gian gần đây do sản xuất công nghiệp bắt đầu có sự phát triển nhanh. Dân số cơ học tăng đặt ra vấn đề đối với chính quyền địa phương trong việc giải quyết nhà ở, phúc lợi xã hội, môi trường và an ninh trật tự xã hội.

c. Về lao động - việc làm: Từ đầu năm đến nay giải quyết việc làm cho 3.944 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,68%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 72,24%.

Triển khai Kế hoạch giảm nghèo năm 2024; tổ chức cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế năm 2024 cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Ước đến cuối năm 2024 giảm 57/100 hộ nghèo A, đạt tỷ lệ 35,2% hộ nghèo A/tổng số nghèo A đầu giai đoạn 2022 - 2025; giảm 30/81 hộ cận nghèo, tỷ lệ 37% so với tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2024.

d. Giáo dục và Đào tạo: Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023 - 2024, xét hoàn thành chương trình tiểu học và xét tốt nghiệp Trung học cơ sở năm học 2023 - 2024. Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024 theo chỉ đạo và hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Từ đầu năm đến nay có thêm 03 trường được công nhận mới đạt chuẩn quốc gia (Trường Mầm non Bình Minh, Tiểu học Xuân Trung và Tiểu học Lê Văn Tám) và 04 trường được công nhận lại đạt chuẩn quốc gia (Trường Mẫu giáo Thanh An, Mầm non Bảo Quang, Tiểu học Phú Bình, Tiểu học Hùng Vương); nâng tổng số đến nay, thành phố có 46/48 trường đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 95,8%, tăng 03 trường so năm 2023; trong đó, 16/17 trường mầm non, mẫu giáo; 17/18 trường tiểu học, 10/10 trường trung học cơ sở; 03/03 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

4. Về đất đai:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 19.297,83 ha, trong đó đất nông nghiệp 16.126,12 ha, đất phi nông nghiệp 3.171,71 ha.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được tỉnh nói chung và thành phố nói riêng quan tâm thực hiện nhằm đáp ứng kịp thời cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, trong đó:

- Đối với công tác quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Long Khánh đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 5373/QĐ-UBND ngày 31/21/2021 theo đúng quy định của pháp luật đất đai; ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định số

2576/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đối với công tác lập kế hoạch sử dụng đất: Thực hiện Luật đất đai năm 2013, từ năm 2015 và Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, UBND thành phố đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Trong năm đã cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 52 giấy/52 thửa/9,08 ha; nâng tổng số giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp lần đầu từ trước đến nay 53.164 giấy/56.220 thửa/15.130,51 ha. Giải quyết 400 đơn xin tách thửa đất/1.095 thửa/172,91 ha; chuyển mục đích sử dụng đất 62 thửa với diện tích 37.186,8 m². Kiểm tra, giám sát 145 hồ sơ/132,54 ha sau khi cho phép tách thửa, tại thời điểm kiểm tra các trường hợp đều sử dụng đất đúng mục đích, đảm bảo quy định.

(Nguồn: Báo cáo số: 1741/BC-UBND ngày 10/10/2024 về báo cáo Dự ước tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC:

Ngày 29/12/2023, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3523/QĐ - UBND về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Long Khánh. Trên cơ sở các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai, UBND thành phố Long Khánh đã tiến hành triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố. Kết quả thực hiện đến nay như sau:

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Bảng 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	15.821,92	16.136,01	314,09	101,99
1.1	Đất trồng lúa	869,23	908,37	39,14	104,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	556,01	583,40	27,39	104,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	363,44	390,45	27,01	107,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.444,73	14.692,25	247,52	101,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	4,74		100,0
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	38,83	39,09	0,26	100,67

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất nông nghiệp khác	100,94	101,09	0,16	100,15
2	Đất phi nông nghiệp	3.475,91	3.161,82	-314,09	90,96
2.1	Đất quốc phòng	18,40	18,81	0,41	102,23
2.2	Đất an ninh	67,77	67,33	-0,44	99,35
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	400,83	-0,00	100,0
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	55,04	49,59	-5,46	90,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	96,59	99,19	2,60	102,69
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	50,65		100,0
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.321,31	1.123,67	-197,64	85,04
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>906,69</i>	<i>715,00</i>	<i>-191,70</i>	<i>78,86</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>160,18</i>	<i>160,48</i>	<i>0,30</i>	<i>100,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>9,75</i>	<i>12,21</i>	<i>2,46</i>	<i>125,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>17,35</i>	<i>16,20</i>	<i>-1,16</i>	<i>93,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>50,63</i>	<i>45,66</i>	<i>-4,98</i>	<i>90,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>15,52</i>	<i>15,61</i>	<i>0,09</i>	<i>100,58</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>4,92</i>	<i>3,24</i>	<i>-1,68</i>	<i>65,87</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,46</i>	<i>1,47</i>	<i>0,01</i>	<i>100,82</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>3,79</i>	<i>3,79</i>	<i>-0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>3,90</i>	<i>3,90</i>	<i>-0,00</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>34,54</i>	<i>34,67</i>	<i>0,13</i>	<i>100,39</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>70,16</i>	<i>70,50</i>	<i>0,34</i>	<i>100,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>37,55</i>	<i>37,55</i>		<i>100,0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,27</i>	<i>0,27</i>		<i>100,0</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>3,74</i>	<i>2,28</i>	<i>-1,46</i>	<i>60,90</i>
-	Đất hạ tầng khác	0,86	0,86		100,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,34	2,21	-0,12	94,75
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	17,50	2,28	-15,22	13,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	350,92	362,19	11,28	103,21
2.11	Đất ở tại đô thị	913,29	805,21	-108,08	88,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,44	13,09	-1,35	90,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	2,10	-0,00	100,0
2.14	Đất tín ngưỡng	3,25	3,23	-0,02	99,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,87	129,82	-0,05	99,96
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	31,62		100,0
3	Đất chưa sử dụng				

a) Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích là 15.821,92 ha, thực hiện đến nay là 16.136,01 ha, cao hơn 314,09 ha, đạt 101,99% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án phi nông nghiệp có sử dụng đất nông nghiệp đăng ký kế hoạch thực hiện trong năm 2024 đã triển khai thực hiện nhưng đến nay chưa hoàn thành xong các thủ tục đất đai như: Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa; đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa; các khu đất đưa vào đấu giá trong khu tái định cư phường Bảo Vinh, phường Xuân Bình; các tuyến đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, đường Quốc Lộ 1 - Xuân Lập, đường Vành đai 1, đường vành đai 2; nhu cầu chuyển mục đích của cá nhân, hộ gia đình... Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất trồng lúa có diện tích là 869,23 ha, thực hiện đến nay là 908,37 ha, cao hơn 39,14 ha, đạt 104,50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do diện tích đất trồng lúa xin chuyển mục đích sang các loại đất khác đăng ký trong kỳ kế hoạch đến nay chưa thực hiện, chủ yếu là diện tích đất trồng lúa xin chuyển mục đích của cá nhân, hộ gia đình.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 556,01 ha, thực hiện đến nay là 583,40 ha, cao hơn 27,39 ha, đạt 104,93% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là 363,44 ha, thực hiện đến nay là 390,45 ha, cao hơn 27,01 ha, đạt 107,43% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 14.444,73 ha, thực hiện đến nay là 14.692,25 ha, cao hơn 247,52 ha, đạt 101,71% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất trồng rừng phòng hộ có diện tích là 4,74 ha, thực hiện đến nay là 4,74 ha, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố không triển khai dự án thuộc chỉ tiêu đất rừng phòng hộ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 38,83 ha, thực hiện đến nay là 39,09 ha, cao hơn 0,26 ha, đạt 100,67% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích là 100,94 ha, thực hiện đến nay là 101,09 ha, cao hơn 0,16 ha, đạt 100,15% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

b) Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.475,91 ha, thực hiện đến nay là 3.161,82 ha, thấp hơn 314,09 ha, đạt 90,96% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất quốc phòng có diện tích là 18,40 ha, thực hiện đến nay là 18,81 ha, cao hơn 0,41 ha, đạt 102,23% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân an, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (diện tích dự án 54,6 ha) có sử dụng đất quốc phòng tại phường Xuân Hòa (khu công viên vườn dâu). Đến nay dự án trên chưa triển khai thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất an ninh có diện tích là 67,77 ha, thực hiện đến nay là 67,33 ha, thấp hơn 0,44 ha, đạt 99,35% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2024 kế hoạch sử dụng đất thành phố Long Khánh bố trí chỉ tiêu đất an ninh xây dựng 2 công trình là trụ sở công an phường Xuân Lập và trụ sở công an phường Suối Tre. Đến nay, và trụ sở công an phường Suối Tre đã xây dựng xong đưa vào sử dụng, chưa hoàn thành thủ tục về đất đai; đối với dự án trụ sở công an phường Xuân Lập công trình đã ngưng xây dựng do liên quan đến đơn thư kiến nghị xin lại đất của Giáo xứ An Lộc.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất khu công nghiệp có diện tích là 400,83 ha, thực hiện đến nay là 400,83 ha, trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất khu công nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 55,04 ha, thực hiện đến nay là 49,59 ha, thấp hơn 5,46 ha, đạt 90,09% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024 đất thương mại dịch vụ đăng ký thực hiện với 05 dự án trong đó có 02 dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất là trạm dừng nghỉ, trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố tại phường Xuân Tân và 03 dự án đưa vào kế hoạch để

thực hiện đấu giá tại xã Hàng Gòn, phường Xuân Lập và phường Bàu Sen. Tuy nhiên đến nay các dự án trên chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 96,59 ha, thực hiện đến nay là 99,19 ha, cao hơn 2,60 ha, đạt 102,69% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là các dự án có sử dụng đất sản xuất kinh doanh chưa triển khai thực hiện hoặc chưa hoàn thành các thủ tục về đất đai (gồm các dự án khu dân cư thương mại tại phường Xuân Bình, trạm dừng nghỉ phường Xuân Tân và mở rộng một số tuyến đường giao thông,...).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích là 50,65 ha, thực hiện đến nay là 50,65 ha, trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 1.321,31 ha, thực hiện đến nay là 1.123,67 ha, thấp hơn 197,64 ha, đạt 85,04% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất phát triển hạ tầng chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là do một số dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 nhưng đến nay chưa hoàn thành xong thủ tục đất đai, đang trong giai đoạn lập thủ tục đất đai, thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất; chủ yếu là các dự án đường giao thông và một số dự án thuộc nhóm hạ tầng xã hội. Cụ thể:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất giao thông có diện tích là 906,69 ha, thực hiện đến nay là 715,00 ha, thấp hơn 191,70 ha, đạt 78,86% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án được chuyển tiếp hoặc đăng ký kế hoạch thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên dẫn đến chỉ tiêu đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt. Một số dự án có diện tích lớn như đường vành đai 2, đường Xuân Quế - Hàng Gòn, đường ĐT. 770B,...

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất thủy lợi có diện tích là 160,18 ha, thực hiện đến nay là 160,48 ha, cao hơn 0,30 ha, đạt 100,18% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, Nguyên nhân là do một số tuyến đường giao thông theo kế hoạch mở rộng có sử dụng đất thủy lợi nhưng đến nay chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chỉ tiêu đất thủy lợi chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích là 9,75 ha, thực hiện đến nay là 12,21 ha, cao hơn 2,46 ha, đạt 125,25% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên

nhân là do một số dự án có sử dụng đất cơ sở văn hóa đề thực hiện dự án như trụ sở công an phường Suối Tre, Trung tâm thương mại và khu dân cư Long Khánh (khu đất đối diện bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh cũ) chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 17,35 ha, thực hiện đến nay là 16,20 ha, thấp hơn 1,16 ha, đạt 93,33% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích đất y tế thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do dự án đấu giá khu đất có mục đích đất y tế (thửa đất số 839, tờ bản đồ số 9, phường Bảo Vinh) chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 50,63 ha, thực hiện đến nay là 45,66 ha, thấp hơn 4,98 ha, đạt 90,17% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình giáo dục như: Trường mầm non Xuân Thanh, các khu đất đưa vào đấu giá cho mục đích giáo dục tại phường Xuân Bình đang trong quá trình thực hiện các thủ tục về đất đai.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 15,52 ha, thực hiện đến nay là 15,61 ha, cao hơn 0,09 ha, đạt 100,58% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất công trình năng lượng có diện tích là 4,92 ha, thực hiện đến nay là 3,24 ha, thấp hơn 1,68 ha, đạt 65,87% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án dự đất công trình năng lượng như Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối thuộc xã Hàng Gòn, Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đầu nối tại phường Suối Tre đang trong quá trình thu hồi đất.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích là 1,46 ha, thực hiện đến nay là 1,47 ha, cao hơn 0,01 ha, đạt 100,82% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do dự án đường Bình Lộc - Tín Nghĩa có sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông nhưng đến nay dự án trên chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích là 3,79 ha, thực hiện đến nay là 3,79 ha, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2024 dự án đặt bảng ghi dấu di tích

căn cứ Thị ủy tại xã Bàu Trâm đã xây dựng xong và khánh thành đưa vào sử dụng. Với những giá trị, ý nghĩa lịch sử to lớn, ngày 31/11/20215, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành quyết định số 3703/QĐ-UBND xếp hạng Di tích lịch sử Địa điểm Căn cứ Thị ủy Long Khánh là di tích lịch sử cấp tỉnh.

Công trình đưa vào sử dụng là nơi sinh hoạt tư tưởng, chính trị, văn hóa cho cán bộ, công chức, viên chức, các tầng lớp Nhân dân, nhất là các thế hệ đoàn viên, thanh thiếu niên trên địa bàn thành phố.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 34,54 ha, thực hiện đến nay là 34,67 ha, cao hơn 0,13 ha, đạt 100,39% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án đường đi qua các cơ sở tôn giáo nhưng đến nay các dự án trên chưa hoàn thành xong thủ tục đất đai.

+ *Đất làm nghĩa trang*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất nghĩa trang có diện tích là 70,16 ha, thực hiện đến nay là 70,50 ha, cao hơn 0,34 ha, đạt 100,48% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án đường giao thông có sử dụng đất nghĩa trang chưa thực hoàn thành xong thủ tục đất đai.

+ *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất chợ có diện tích là 3,74 ha, thực hiện đến nay là 2,28 ha, thấp hơn 1,46 ha, đạt 60,90% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do dự án đấu giá có mục đích đất chợ thuộc khu tái định cư phường Bảo Vinh; dự án khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh có chỉ tiêu đất chợ nhưng đến nay các dự án trên chưa hoàn thành thủ tục về đất đai.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 2,34 ha, thực hiện đến nay là 2,21 ha, thấp hơn 0,12 ha, đạt 94,75% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án nhà văn hóa khu phố, áp đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng đến nay chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích là 17,50 ha, thực hiện đến nay là 2,28 ha, thấp hơn 15,22 ha, đạt 13,05% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chỉ tiêu đất vui chơi, giải trí công cộng trong các dự án dân cư, khu phức hợp, cây xanh thuộc các đường giao thông,.. trên địa bàn thành phố chưa hoàn thành thủ tục về đất đai.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất ở tại nông thôn có diện tích là 350,92 ha, thực hiện đến nay là 362,19 ha, cao hơn 11,28 ha, đạt 103,21% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do

một số dự án có sử dụng đất ở nông thôn chưa hoàn thành thủ tục đất đai; chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu đăng ký.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất ở tại đô thị có diện tích là 913,29 ha, thực hiện đến nay là 805,21 ha, thấp hơn 108,08 ha, đạt 88,17% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 một số dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đất đai như: khu nhà ở tại phường Xuân Hòa (39,25 ha), các khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình, Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh, khu phức hợp tại phường Xuân An, Xuân Hòa (56,4 ha) và chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu đăng ký.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 14,44 ha, thực hiện đến nay là 13,09 ha, thấp hơn 1,35 ha, đạt 90,65% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do dự án khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa theo quy hoạch có bố trí một số khu đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng đến nay dự án trên chưa hoàn thành.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 2,10 ha, thực hiện đến nay là 2,10 ha, trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất tín ngưỡng có diện tích là 3,25 ha, thực hiện đến nay là 3,23 ha, thấp hơn 0,02 ha, đạt 99,39% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do dự án hoàn thiện thủ tục đất đai Miếu Quan âm tại xã Bình Lộc chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- Đất sông, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất sông, suối có diện tích là 129,87 ha, thực hiện đến nay là 129,82 ha, thấp hơn 0,05 ha, đạt 99,96% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 31,62 ha, thực hiện đến nay là 31,62 ha, đạt 100,0% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất có mặt nước chuyên dùng.

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Theo đó, tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 là 76 dự án /414,96 ha.

Thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện dự án như: chấp thuận chủ trương đầu tư để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

Vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện hoàn thành và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp với thực tiễn.

Kết quả thực hiện đến nay có:

- Dự án đã thực hiện: có 7 dự án/5,57 ha, đạt 9,21% về số lượng dự án và 1,34% về diện tích kế hoạch được duyệt.

- Dự án đang triển khai thực hiện: có 50 dự án/328,63 ha, đạt 65,79% về số lượng dự án và 79,20% về diện tích kế hoạch được duyệt. Trong đó có: 30 dự án/227,60 ha đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc đang lập các thủ tục về đất đai, 7 dự án/31,72 ha đã được cấp thẩm quyền thông báo thu hồi đất, 13 dự án/69,32 ha đã có quyết định thu hồi đất.

- Dự án chưa thực hiện: có 19 dự án/80,76 ha, đạt 25,00% về số lượng dự án và 19,46% về diện tích kế hoạch được duyệt. Các dự án chưa thực hiện chủ yếu là các cơ sở tôn giáo trên địa bàn thành phố đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch 2024 là 17 dự án/80,30 ha và đề xuất không đưa vào kế hoạch 2024 là: 2 dự án/0,46 ha do các dự án trên hiện nay đã ngưng xây dựng, đề xuất vị trí khác (trụ sở công an Xuân Lập), dừng thực hiện thủ tục đất đai để lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (đường Bảo Hòa - Long Khánh). Cụ thể:

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo số lượng dự án

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất an ninh	2	0,45	1	0,27	50,0	60,0
2	Đất thương mại, dịch vụ	5	1,77	5	1,77	100,0	100,0
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,35		-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
4	Đất phát triển hạ tầng	51	240,28	43	228,97	84,31	95,29
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	31	229,32	28	220,67	90,3	96,2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	1	1,20	1	1,20	100,0	100,0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5	3,37	4	2,95	80,0	87,5
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1	1,14	1	1,14	100,0	100,0
-	Đất công trình năng lượng	6	1,73	6	1,73	100,0	100,0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	0,03	1	0,03	100,0	100,0
-	Đất cơ sở tôn giáo	5	2,16	2	1,25	40,00	57,95
-	Đất chợ	1	1,33		-	-	-
5	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,10	1	0,07	33,3	73,7
6	Đất ở tại đô thị	13	171,91	7	103,12	53,85	59,99
7	Đất tín ngưỡng	1	0,10		-	-	-
	Tổng cộng	76	414,96	57	334,20		

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2 dự án/0,45 ha, đến nay có: đang triển khai thực hiện 1 dự án/0,27 ha là dự án trụ sở công an phường Suối Tre; đối với dự án xây dựng trụ sở công an phường Xuân Lập hiện nay đã ngưng xây dựng.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5 dự án/1,77 ha, đến nay các dự án trên đang triển khai thực hiện. Các dự án trên bao gồm: 02 dự án chuyển mục đích sử dụng đất là Trạm dừng nghỉ và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố tại phường Xuân Tân; 03 dự án thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất gồm: thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02 tại phường Xuân Lập, thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24 tại phường Suối Tre và thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39 tại xã Hàng Gòn.

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 51 dự án/240,28 ha, đến nay có: 7 dự án/5,57 ha đã thực hiện; 36 dự án/223,40 ha đang triển khai thực hiện và 8 dự án/11,31 ha chưa triển khai thực hiện. Cụ thể:

+ *Đất giao thông*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 31 dự án/229,32 ha, đến nay có: 5 dự án/5,09 ha đã hoàn thành thủ tục đất đai là dự án đường Hoàng Diệu, đường Thổ Lùn (giai đoạn 2), đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 và đường nhân dân tổ 5 ấp 4,

xã Bình Lộc; 23 dự án/215,58 ha đang triển khai thực hiện là các dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông hiện đã được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, có thông báo thu hồi đất, hoặc đã hoàn thành công tác kiểm đếm đang trong giai đoạn trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và ban hành quyết định thu hồi đất. Một số dự án giao thông đang triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố như: đường Vành đai 1, đường Vành đai 2, đường QL1 - Xuân Lập, đường Phạm Lạc, đường Suối Chồn - Bàu Cối, Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa,...; 3 dự án/8,65 ha chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất cơ sở y tế*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/1,20 ha (khu đất đấu giá với mục đích đất y tế tại phường Bảo Vinh), đến nay dự án trên đang triển khai thực hiện.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5 dự án/3,37 ha, đến nay có: 1 dự án/0,45 ha là dự án đã thực hiện; 3 dự án/2,50 ha đang triển khai thực hiện (gồm các dự án xây dựng trường mầm non Xuân Thanh tại phường Xuân An, 02 thửa đất đấu giá cho mục đích đất giáo dục tại phường Bảo Vinh); 1 dự án/0,42 ha chưa triển khai thực hiện (là dự án hoàn thiện thủ tục đất đai cho trường tiểu học Hùng Vương tại xã Hàng Gòn).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/1,14 ha dự án khu đất đấu giá thiện dự án thể thao trong khu tái định cư tại phường Bảo Vinh đến nay dự án trên đang trong quá trình lập các thủ tục thực hiện đấu giá.

+ *Đất công trình năng lượng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 6 dự án/1,73 ha gồm: dự án Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh, dự án Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đấu nối tại xã Hàng Gòn, trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đấu nối tại phường Suối Tre đến nay các dự án trên đang triển khai thực hiện.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/0,03 ha là dự án vị trí đặt bảng ghi dấu di tích căn cứ Thị ủy tại xã Bàu Trâm, đến nay dự án trên đã xây dựng xong khánh thành đưa vào sử dụng.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5 dự án/2,16 ha, đến nay có 2 dự án/1,25 ha đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đất đai (dự án Chùa Linh Sơn Trường Thọ tại xã Bàu Trâm và Giáo xứ Núi Đỏ (mở rộng) các dự án còn lại chưa triển khai thực hiện. Đây là các cơ sở tôn giáo được cấp có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo được phép hoạt động, đã có hiện trạng nhưng chưa được nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích tôn giáo.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3 dự án/0,10 ha (dự án nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình tại xã Bảo Quang, dự án nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ phường Bàu Sen, dự án nhà văn hóa khu phố Tân Phong phường Xuân Tân), đến nay dự án trên đã xây dựng xong đưa vào sử dụng, hiện đang triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 13 dự án/171,91 ha, đến nay có: 7 dự án/103,12 ha đang triển khai thực hiện gồm , Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (2 thửa), dự án đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh, dự án xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh,...; 6 dự án/68,79 ha chưa thực hiện (đây là các khu đất đưa vào lập thủ tục đấu giá tại phường Xuân Bình, Xuân An, Xuân Hòa,..).

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/0,10 ha (dự án hoàn thiện thủ tục đất đai miếu Quan Âm tại xã Bình Lộc) đến nay chưa trên chưa thực hiện.

1.3. Kết quả thực hiện các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ năm 2022 trở về trước (các dự án quá 03 năm):

Trong tổng số dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh có 44 dự án với tổng diện tích 247,18 ha đã quá 03 năm (đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2015 đến 2022). Đến nay kết quả thực hiện như sau:

- Dự án đã thực hiện: có 4 dự án/5,18 ha, đạt 9,09% về số lượng dự án và 2,10% về diện tích kế hoạch được duyệt. Gồm các dự án: đường Hoàng Diệu, đường Thổ Lùn (giai đoạn 2), đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi và trường MN vành khuyên mở rộng.

- Dự án đang triển khai thực hiện: có 36 dự án/240,82 ha, đạt 81,82% về số lượng dự án và 97,43% về diện tích kế hoạch được duyệt. Trong đó có: 19 dự án/142,66 ha đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc đang lập các thủ tục về đất đai; 6 dự án/29,17 ha đã được cấp thẩm quyền lập thông báo thu hồi đất và 11 dự án/68,99 ha đã có quyết định thu hồi đất.

- Dự án chưa thực hiện: có 4 dự án/1,18 ha, đạt 9,09% về số lượng dự án và 0,48% về diện tích kế hoạch được duyệt. Trong đó, có 2 dự án/ 0,58 ha là các cơ sở tôn giáo đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai và 01 dự án/ 3,70 ha đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử

dụng đất (trường tiểu học Hùng Vương tại xã Hàng Gòn) và 01 dự án đã ngưng xây dựng (trụ sở công an phường Xuân Lập).

1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các nghị quyết trên địa bàn thành phố:

Trong tổng số dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh có 39 dự án/393,53 ha với diện tích cần thu hồi là 345,27 ha. Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số: 144/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014; Nghị quyết số: 38/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016; 91/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số: 145/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số: 196/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số: 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022; Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 08/4/2023.

Đến nay kết quả thực hiện như sau:

- Dự án đã thực hiện và có quyết định thu hồi đất: có 13 dự án/72,93 ha với diện tích cần thu hồi 47,50 ha, đạt 33,33% về số lượng dự án và 18,53% về diện tích kế hoạch được duyệt. Trong đó có: 6 dự án/5,25 ha với diện tích cần thu hồi 3,28 ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai, 7 dự án/67,68 ha với diện tích cần thu hồi là 44,22 ha đã có quyết định thu hồi đất.

- Dự án đang triển khai thực hiện: có 21 dự án/244,95 ha với diện tích cần thu hồi là 225,80 ha, đạt 53,85% về số lượng dự án và 62,24% về diện tích kế hoạch được duyệt. Trong đó có: 14 dự án/213,23 ha với diện tích cần thu hồi là 201,41 ha đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc đang lập các thủ tục về đất đai; 7 dự án/31,72 ha với diện tích cần thu hồi là 24,39 ha đã được cấp thẩm quyền thông báo thu hồi đất.

- Dự án chưa triển khai thực hiện: có 5 dự án/75,65 ha với diện tích cần thu hồi là 71,98 ha. Trong đó có: 4 dự án/75,37 ha với diện tích cần thu hồi là 71,70 ha đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 (gồm các dự án: đường Đồi đá-Bàu Trâm; dự án nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền; dự án quỹ đất vùng phụ cận đường ĐT. 770B và dự án quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền); 1 dự án /0,28 ha đề xuất không đưa vào kế hoạch 2025 là dự án trụ sở công an phường Xuân Lập do đã ngưng xây dựng.

1.5. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các nghị quyết trên địa bàn thành phố:

Trong tổng số dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh có 8 dự án/139,03 ha với diện tích cần chuyển mục

đích sử dụng đất trồng lúa là 36,66 ha. Cụ thể kết quả thực hiện các dự án trên như sau:

- Có 1 dự án/ 1,26 ha, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 0,45 ha đã thực hiện là dự án đường Thổ Lùn giai đoạn 2 tại xã Bàu Trâm.

- Có 5 dự án/91,53 ha với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 6,12 ha đang lập thủ tục đất đai, gồm các dự án: đường Hoa sen - Ruộng dầu, đường vành đai 2, đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, đường số 5 (Bảo Vinh), đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh.

- Có 2 dự án/46,24 ha với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 30,09 ha là các dự án nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền và Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền (trong đó dự án Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền có diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa lớn hơn 2,0 ha).

2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thành phố trong năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, trong tổng số 76 dự án/414,96 ha có: đã thực hiện 7 dự án/5,57 ha, đạt 9,21% về số lượng dự án và 1,34% về diện tích kế hoạch được duyệt; đang triển khai thực hiện 50 dự án/328,63 ha, đạt 65,79% về số lượng dự án và 79,20% về diện tích kế hoạch được duyệt; chưa thực hiện 19 dự án/80,76 ha, đạt 25,00% về số lượng dự án và 19,46% về diện tích kế hoạch được duyệt. Chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Trong năm 2024 mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tuy nhiên vẫn còn tác động, ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Việc thực hiện dự án phải trải qua nhiều công đoạn như: chấp thuận chủ trương đầu tư để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... nên mất nhiều thời gian, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn. Do vậy, có nhiều dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện trước một số công đoạn và sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo để tiếp tục thực hiện.

- Một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của thành phố nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư phải tự thỏa thuận nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng chịu phụ thuộc vào năng lực của chủ đầu tư.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

3. Giải pháp trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để thu hút các nhà đầu tư; bồi thường các dự án giao thông của thành phố để đẩy nhanh tiến độ thi công.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát, đôn đốc và làm việc trực tiếp với chủ đầu tư các dự án nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, tăng cường công tác tuyên truyền các hộ dân chủ động xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà ở phù hợp với nhu cầu nguồn lực của các hộ dân.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Ngành và địa phương trong việc tổ chức lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự việc lập kế hoạch sử dụng đất sát với tình hình thực tế tại địa phương.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025:

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm 2024 và dự báo những thuận lợi, khó khăn năm 2025, thành phố Long Khánh xây dựng dự ước các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 với các chỉ tiêu như sau:

a) Lĩnh vực kinh tế:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp 25.960,3 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng 13.481,6 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 2.130,7 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 177.351 tỷ đồng, tăng 25,6% so với cùng kỳ.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 30.500 tỷ đồng.
- Thu ngân sách theo dự toán đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao.
- Duy trì các xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư đạt khu dân cư kiểu mẫu.
- Phấn đấu có trên 03 sản phẩm OCOP được tỉnh công nhận từ 03 sao trở lên.

b) Lĩnh vực văn hoá - xã hội và môi trường:

- Trên 96% ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa; 98% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; trên 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; trên 75% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 100% thiết chế văn hóa cấp thành phố, các phường, xã và trên 90% Nhà Văn hóa ấp, khu phố hoạt động hiệu quả.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn tại đô thị đạt 93%, tại nông thôn đạt 85%. - Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh 71%.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dưỡng cân nặng theo độ tuổi (dưới 5 tuổi) còn 4,27%, tỷ lệ trẻ em suy dưỡng chiều cao theo độ tuổi (dưới 5 tuổi) còn 9,41%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

- Giảm 10% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76% và đào tạo nghề đạt 72,5%; tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt 46,5%.

- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 9%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 7%.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chất thải y tế; chất thải nguy hại; chất thải công nghiệp không nguy hại 100%.

- Tỷ lệ phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các hộ gia đình từ đạt chỉ tiêu tỉnh giao, tỷ lệ phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các cơ quan, đơn vị 100%.

c) Quốc phòng - an ninh:

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân cả 2 cấp; hoàn thành chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng.

- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại.

- Giảm ít nhất 5% số tội phạm về trật tự xã hội.

- Phát hiện nhiều hơn 5% số vụ ma túy. Kiểm chế, kéo giảm số vụ tai nạn giao thông (tai nạn, va chạm giao thông) và cháy nổ lớn so với năm 2024.

- 100% tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý, tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự đạt trên 75% và án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên 90%.

- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu Tỉnh giao về tổ chức thi hành án dân sự xong/tổng số án có điều kiện thi hành về việc và tiền.

(Nguồn: Báo cáo số: 1741/BC-UBND ngày 10/10/2024 về báo cáo Dự ước tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025).

2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025:

Kế hoạch năm 2025, trên địa bàn thành phố Long Khánh sẽ thực hiện 78 dự án với tổng diện tích 577,61 ha. Các dự án phù hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh quy hoạch xây dựng thành phố Long Khánh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; rà soát các tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 67 Luật đất đai năm 2024 xác định cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh.

Trong đó:

- Chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 là 67 dự án/408,93 ha, gồm:

+ Có 28 dự án/167,11 ha chưa quá 03 năm. Đây là các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất các năm 2023, năm 2024.

+ Có 39 dự án/241,82 ha đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ 03 năm trở lên (từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 đến kế hoạch sử dụng đất năm 2022). Đây là các dự án đã xây dựng xong nay chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 để hoàn thiện thủ tục đất đai cho các tổ chức, cá nhân đã bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án như đường Suối Chồn - Bàu Cối, đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, đường Võ Duy Dương, Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ,.. các dự án đấu giá quyền sử dụng đất đang trong quá trình lập thủ tục đấu giá như: các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình từ BĐDC số 1, thửa đất số 92, từ BĐDC số 7, thửa đất số 235, từ BĐDC số 10 thửa đất số 178, thửa đất số 133, từ BĐDC số 3; tại phường Bảo Vinh từ BĐDC số 9, thửa đất số 209, BĐDC số 9, thửa đất số 207,...hoặc do vướng mắc về nguồn gốc đất, kiểm kê, xác minh nguồn gốc quá trình sử dụng đất, nên một số dự án bị vướng lại

chưa được lập thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường là nguyên nhân dự án thực hiện kéo dài. Nay thành phố Long Khánh đề xuất tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để có cơ sở ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường và quyết định thu hồi đất hoặc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

- Bổ sung mới là 11 dự án/ 168,68 ha.

+ Có 05 dự án/0,92 ha, đây là các dự án xây dựng trụ sở làm việc cho lực lượng công an các phường, xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Hàng Gòn, Xuân Tân và Bàu Sen thuộc trường hợp thu hồi đất theo Điều 78 (thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh), Luật đất đai năm 2024.

+ Có 01 dự án/70 ha đây là dự án cụm công nghiệp Hàng Gòn tại xã Hàng Gòn thuộc trường hợp thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo Khoản 5, Điều 72, Luật đất đai năm 2024.

+ Có 04 dự án/ 95,28 ha, đây là các dự án khu tái định cư, dự án chỉnh trang đô thị, thủy lợi,... thuộc trường hợp thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất theo Điều 79 (Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng), Luật đất đai năm 2024. Trong đó. Có 01 dự án/2,48 ha là dự án đường Xuân Lập - Hàng Gòn đã được HĐND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2) tại Nghị Quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024.

+ Có 01 dự án/ 12,32ha, đây là dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rét, thành phố Long Khánh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 5358/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

** Trong 11 dự án bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố có 02 dự án/14,8 ha đã được HĐND tỉnh Đồng Nai thông qua danh mục bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, chủ trương đầu tư (là dự án dự án đường Xuân Lập - Hàng Gòn và dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rét, thành phố Long Khánh); đối với 9 dự án còn lại, đây là các dự án thuộc trường hợp danh mục thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 5 điều 72, Điều 78, Điều 79 Luật đất đai năm 2024. Thành phố Long Khánh đã có báo cáo Danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn thành phố Long Khánh (báo cáo số 1804/BC-UBND*

ngày 25/10/2024 và báo cáo số 1692/BC-UBND ngày 01/10/2024).

Căn cứ vào Nghị quyết của HĐND tỉnh sẽ được bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố (dự thảo danh mục các dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã tổng hợp các dự án trên).

Cụ thể cho các mục đích sử dụng như sau:

Bảng 3: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Chuyên tiếp		Bổ sung	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất an ninh	6	1,19	1	0,27	5	0,92
2	Đất cụm công nghiệp	1	70,00		-	1	70,00
3	Đất thương mại, dịch vụ	5	1,77	5	1,77		-
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,35	1	0,35		-
5	<i>Đất phát triển hạ tầng</i>	44	236,91	43	234,43	1	2,48
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	26	226,43	25	223,95	1	2,48
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	1	1,20	1	1,20		-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	4	2,92	4	2,92		-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	1	1,14	1	1,14		-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	6	1,73	6	1,73		-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	5	2,16	5	2,16		-
-	<i>Đất chợ</i>	1	1,33	1	1,33		-
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,10	3	0,10		-
7	Đất ở tại đô thị	15	252,68	13	171,91	2	80,77
8	Đất tín ngưỡng	1	0,10	1	0,10		-
9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2	14,51		-	2	14,51
	Tổng	78	577,61	67	408,93	11	168,68

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 15.684,85 ha, chiếm 81,28 % diện tích tự nhiên.

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 3612,98 ha, chiếm 18,72% diện tích tự nhiên.

3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực được tổng hợp trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và

có rà soát đối chiếu với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh quy hoạch xây dựng thành phố Long Khánh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt rà soát các tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 67 Luật đất đai năm 2024 xác định cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh như sau:

- Nhu cầu đất an ninh: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 6 dự án/1,19 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 1 dự án/0,27 ha là dự án xây dựng trụ sở công an phường Suối Tre và bổ sung 5 dự án/0,92 ha là các dự án xây dựng trụ sở làm việc cho lực lượng công an các phường, xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Hàng Gòn, Xuân Tân và Bàu Sen.

- Nhu cầu đất cụm công nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/70,00 ha là dự án cụm công nghiệp Hàng Gòn thuộc xã Hàng Gòn được bổ sung trong năm 2025

- Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 5 dự án/1,77 ha. Các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang, gồm: xây dựng Trạm dừng nghỉ tại phường Xuân Tân (0,84 ha), Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố tại phường Xuân Tân (0,26 ha) và các thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất: xã Hàng Gòn (0,1 ha), phường Suối Tre (0,27 ha) và phường Xuân Lập (0,3 ha).

- Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/0,35 ha, đây là dự án đấu giá khu đất có mục đích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại phường Xuân Hòa được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

- Nhu cầu đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 44 dự án/236,91 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 43 dự án/234,43 ha và bổ sung mới 1 dự án/2,48 ha. Cụ thể như sau:

+ *Nhu cầu đất giao thông*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 26 dự án/226,43 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 25 dự án/223,95 ha; bổ sung mới 1 dự án/2,48 ha. Một số dự án giao thông trọng điểm của thành phố được chuyển tiếp từ năm 2024 như đường vành đai 1, đường vành đai 2, đường Duy Tân, Hoàng Diệu, đường Ngô Quyền, đường ĐT 770B kết nối khu vực với cảng hàng không quốc tế Long Thành,... dự án bổ sung mới là dự án xây dựng đường Xuân Lập - Hàng Gòn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2) tại Nghị Quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024.

+ *Nhu cầu đất cơ sở y tế*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/1,20 ha. Đây là các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 4 dự án/2,92 ha. Đây là các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/1,14 ha là dự án khu đất đấu giá thuộc khu tái định cư phường Bảo Vinh có mục đích sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

+ *Nhu cầu đất công trình năng lượng*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 6 dự án/1,73 ha. Đây là các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 5 dự án/2,16 ha. Đây là các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai hoặc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất.

+ *Nhu cầu đất chợ*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/1,33 ha. Đây là dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá đất.

- *Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 3 dự án/0,10 ha là các dự án nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình thuộc xã Bảo Quang, dự án nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ thuộc phường Bàu Sen; nhà văn hóa khu phố Tân Phong thuộc phường Xuân Tân. Các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

- *Nhu cầu đất ở tại đô thị*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 15 dự án/252,68 ha, được chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 13 dự án/171,91 ha; bổ sung mới 2 dự án/80,77 ha đây là các dự án khu phức hợp; khu dân cư; khu tái định cư và các khu đấu giá quyền sử dụng đất, dự án khai thác quỹ đất vùng phụ cận đường các tuyến đường 770B, đường Ngô Quyền,...

- *Nhu cầu đất tín ngưỡng*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/0,10 ha là dự án hoàn thành thủ tục đất đai miếu Quan Âm tại xã Bình Lộc được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của hộ gia đình, cá nhân:

Căn cứ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân năm 2025 trên địa bàn thành phố theo Khoản 5 Điều 116 Luật đất đai 2024; Điểm b Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. UBND thành phố đã

tổng hợp diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 74,77 ha, gồm:

+ Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các phường, xã là: 51,77 ha. Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 11,50 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các phường, xã là: 19,50 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác: 2,4 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác: 1,1 ha.

4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất:

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2024, dự ước mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm 2025 của thành phố và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh như sau:

Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
			Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	16.126,12	15.684,85	-441,27	81,28
1.1	Đất trồng lúa	908,17	859,73	-48,44	5,48
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	583,00	565,77	-17,24	65,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	389,21	352,62	-36,59	2,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.683,88	14.325,07	-358,80	91,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	4,74		0,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39,09	38,31	-0,78	0,24
1.6	Đất nông nghiệp khác	101,02	104,37	3,34	0,67
2	Đất phi nông nghiệp	3.171,71	3.612,98	441,28	18,72
2.1	Đất quốc phòng	18,81	18,40	-0,41	0,51
2.2	Đất an ninh	68,43	69,61	1,18	1,93
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	400,83	0,00	11,09
2.4	Đất cụm công nghiệp		70,00	70,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	49,58	55,98	6,40	1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,19	96,87	-2,32	2,68
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	50,65		1,40
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.119,88	1.346,32	226,45	37,26
-	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	711,69	923,65	211,96	68,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
			Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất thủy lợi	160,48	160,85	0,37	11,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,21	11,03	-1,18	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	16,20	17,35	1,16	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	45,21	56,76	11,56	4,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,61	15,52	-0,09	1,15
-	Đất công trình năng lượng	3,24	4,92	1,68	0,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,47	1,46	-0,01	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,76	3,76	0,00	0,28
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	3,90	0,00	0,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	34,67	34,55	-0,12	2,57
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,50	70,16	-0,34	5,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	37,55	37,55		2,79
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,27	0,27		0,02
-	Đất chợ	2,28	3,74	1,46	0,28
-	Đất hạ tầng khác	0,86	0,86		0,06
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	2,34	0,12	0,06
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	29,55	27,26	0,82
2.11	Đất ở tại nông thôn	367,97	374,05	6,07	10,35
2.12	Đất ở tại đô thị	812,00	915,19	103,19	25,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	14,44	1,35	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	2,78	0,68	0,08
2.15	Đất tín ngưỡng	3,23	3,25	0,02	0,09
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,82	131,10	1,28	3,63
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	31,62		0,88
3	Đất chưa sử dụng				
II	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị	8.931,31	8.931,32	0,00	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh được thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH)

a) **Đất nông nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16.126,12 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 15.684,85 ha giảm 441,27 ha so với năm 2024, chiếm 81,28% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 908,17 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 859,73 ha giảm 48,44 ha so với năm 2024, chiếm 5,48% diện tích đất nông nghiệp.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 583,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 565,77 ha giảm 17,24 ha so với năm 2024, chiếm 65,81% diện tích đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 389,21 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 352,62 ha giảm 36,59 ha so với năm 2024, chiếm 2,25% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 14.683,88 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 14.325,07 ha giảm 358,80 ha so với năm 2024, chiếm 91,33% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4,74 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 4,74 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 0,03% diện tích đất rừng phòng hộ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 39,09 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 38,31 ha giảm 0,78 ha so với năm 2024, chiếm 0,24% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 101,02 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 104,37 ha tăng 3,34 ha so với năm 2024, chiếm 0,67% diện tích đất nông nghiệp.

b) Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3.171,71 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3.612,98 ha tăng 441,28 ha so với năm 2024, chiếm 18,72% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 18,81 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 18,40 ha giảm 0,41 ha so với năm 2024, chiếm 0,51% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 68,43 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 69,61 ha tăng 1,18 ha so với năm 2024, chiếm 1,93% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 400,83 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 400,83 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 11,42% diện tích đất khu công nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 70,00 ha tăng 70,00 ha so với năm 2024.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 49,58 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 55,98 ha tăng 6,40 ha so với năm 2024, chiếm 1,55% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 99,19 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 96,87 ha giảm 2,32 ha so với năm 2024, chiếm 2,68% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 50,65 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 50,65 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 1,44% diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.119,88 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1.346,32 ha tăng 226,45 ha so với năm 2024, chiếm 37,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất giao thông: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 711,69 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 923,65 ha tăng 211,96 ha so với năm 2024, chiếm 68,61% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 160,48 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 160,85 ha tăng 0,37 ha so với năm 2024, chiếm 11,95% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 12,21 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 11,03 ha giảm 1,18 ha so với năm 2024, chiếm 0,82% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16,20 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 17,35 ha tăng 1,16 ha so với năm 2024, chiếm 1,29% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 45,21 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 56,76 ha tăng 11,56 ha so với năm 2024, chiếm 4,22% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 15,61 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 15,52 ha giảm 0,09 ha so với năm 2024, chiếm 1,15% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,24 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 4,92 ha tăng 1,68 ha so với năm 2024, chiếm 0,37% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,47 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1,46 ha giảm 0,01 ha so với năm 2024, chiếm 0,11% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,76 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,76 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,90 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,90 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 0,29% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 34,67 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 34,55 ha giảm 0,12 ha so với năm 2024, chiếm 2,57% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 70,50 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 70,16 ha giảm 0,34 ha so với năm 2024, chiếm 5,21% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 37,55 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 37,55 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 2,84% diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,27 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 0,27 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 0,02% diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội.

+ Đất chợ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,28 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,74 ha tăng 1,46 ha so với năm 2024, chiếm 0,28% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,21 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 2,34 ha tăng 0,12 ha so với năm 2024, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,28 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 29,55 ha tăng 27,26 ha so với năm 2024, chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 367,97 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 374,05 ha tăng 6,07 ha so với năm 2024, chiếm 10,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 812,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 915,19 ha tăng 103,19 ha so với năm 2024, chiếm 25,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 13,09 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 14,44 ha tăng 1,35 ha so với năm 2024, chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,10 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 2,10 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 0,06% diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,23 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,25 ha tăng 0,02 ha so với năm 2024, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 129,82 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 131,10 ha tăng 1,28 ha so với năm 2024, chiếm 3,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 31,62 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 31,62 ha không biến động so với năm 2024, chiếm 0,90% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

5. Sự phù hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Trên cơ sở tổng hợp số liệu chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố so sánh với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024.

Qua kết quả so sánh cho thấy, một số chỉ tiêu đề xuất chưa phù hợp với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai; một số chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn vượt so với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là do các nguyên nhân. Cụ thể:

Bảng 05: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh (Quyết định 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh
1	Đất nông nghiệp	16.126,12	14.606,70	15.684,85	1.078,15
1.1	Đất trồng lúa	908,17	589,68	859,73	270,05
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	583,00	473,74	565,77	92,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	389,21	87,83	352,62	264,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh (Quyết định 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.683,88	13.575,04	14.325,07	750,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74		4,74	4,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39,09	37,51	38,31	0,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	101,02	316,64	104,37	-212,28
2	Đất phi nông nghiệp	3.171,71	4.691,13	3.612,98	-1.078,15
2.1	Đất quốc phòng	18,81	67,33	18,40	-48,93
2.2	Đất an ninh	68,43	71,44	69,61	-1,82
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	709,25	400,83	-308,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	70,00	70,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	49,58	163,01	55,98	-107,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,19	103,33	96,87	-6,45
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	153,70	50,65	-103,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.119,88	1.540,49	1.346,32	-194,17
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>711,69</i>	<i>1.100,91</i>	<i>923,65</i>	<i>-177,26</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>160,48</i>	<i>181,07</i>	<i>160,85</i>	<i>-20,22</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>12,21</i>	<i>15,37</i>	<i>11,03</i>	<i>-4,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>16,20</i>	<i>32,39</i>	<i>17,35</i>	<i>-15,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>45,21</i>	<i>68,39</i>	<i>56,76</i>	<i>-11,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>15,61</i>	<i>18,42</i>	<i>15,52</i>	<i>-2,90</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>3,24</i>	<i>9,00</i>	<i>4,92</i>	<i>-4,07</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,47</i>	<i>4,23</i>	<i>1,46</i>	<i>-2,77</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>3,76</i>	<i>8,81</i>	<i>3,76</i>	<i>-5,05</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>3,90</i>	<i>0,87</i>	<i>3,90</i>	<i>3,03</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>34,67</i>	<i>37,28</i>	<i>34,55</i>	<i>-2,73</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>70,50</i>	<i>109,67</i>	<i>70,16</i>	<i>-39,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>37,55</i>	<i>102,05</i>	<i>37,55</i>	<i>-64,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,27</i>	<i>1,09</i>	<i>0,27</i>	<i>-0,82</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>2,28</i>	<i>7,58</i>	<i>3,74</i>	<i>-3,84</i>
-	<i>Đất hạ tầng khác</i>	<i>0,86</i>		<i>0,86</i>	<i>0,86</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	2,62	2,34	-0,28
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	52,12	29,55	-22,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh (Quyết định 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh
2.11	Đất ở tại nông thôn	367,97	451,24	374,05	-77,19
2.12	Đất ở tại đô thị	812,00	933,06	915,19	-17,87
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	35,16	14,44	-20,72
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	1,87	2,78	0,91
2.15	Đất tín ngưỡng	3,23	2,59	3,25	0,66
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,82	145,19	131,10	-14,09
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	31,23	31,62	0,39
3	Đất chưa sử dụng				
	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị	8.931,31	8.931,31	8.931,31	

- Đất nông nghiệp khác: phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là 316,64 ha; đề xuất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 104,37 ha, thấp hơn 212,28 ha so với phân bổ chỉ tiêu.

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đề xuất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn 212,28 ha so với quy hoạch được duyệt là do chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai khoanh vùng đất đai một số vị trí đất nông nghiệp khác phục vụ cho mục đích nuôi trồng, sơ chế nông sản công nghệ cao, chăn nuôi...tại các xã Bảo Quang, Bình Lộc và Hàng Gòn Tuy nhiên, đến nay các dự án trên chưa triển khai thực hiện nên chỉ tiêu tăng đất nông nghiệp khác chưa được chuyển từ loại đất khác sang. Do đó chỉ tiêu đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là phù hợp.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là 0,87 ha; đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,90 ha, cao hơn 3,03 ha so với phân bổ chỉ tiêu.

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đề xuất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 3,03 ha so với phân bổ chỉ tiêu là do chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải chuyển sang đất khu công nghiệp thực hiện dự án khu công nghiệp tại xã Hàng Gòn; chuyển sang đất ở đô thị tại phường Suối Tre,... Tuy nhiên, đến nay các dự án trên chưa triển khai thực hiện nên chỉ tiêu được phép giảm đất bãi thải, xử lý chất thải chưa được chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất khác. Do đó chỉ tiêu đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là phù hợp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là 1,87 ha; đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2,78 ha, cao hơn 0,91 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

Nguyên nhân chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 0,91 ha so với chỉ tiêu phân bổ là do phương án khoanh vùng đất đai xác định một số dự án có sử dụng đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp, thực hiện đến năm 2024 các dự án trên chưa triển khai thực hiện dẫn đến chỉ tiêu được phép giảm chưa giảm; mặt khác dự kiến kế hoạch 2025 thành phố Long Khánh có triển khai thực hiện dự án khu đô thị Xuân Tân trong đó có bố trí chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,68 ha). Do đó chỉ tiêu đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là phù hợp.

- Đất tín ngưỡng: phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là 2,59 ha; đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,25 ha, cao hơn 0,66 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

Chỉ tiêu đất tín ngưỡng đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 0,66 ha so với chỉ tiêu phân bổ là do các công trình đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng được chuyển đổi cho các mục đích phi nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện, bao gồm: miếu Quang Âm chuyển thành chùa Quang Âm tại phường Xuân An, Đình xuân Lộc chuyển sang đất di tích Đình xuân Lộc; ngoài ra một số công trình hiện trạng đất tín ngưỡng có một phần diện tích nằm trong lộ giới giao thông quy hoạch đường giao thông như: đường QL56 - Xuân Lập, đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, đường số 2 - Bàu Trâm,.. nên chỉ tiêu đất xây dựng tín ngưỡng đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ là phù hợp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là 31,23 ha; đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 31,62 ha, cao hơn 0,39 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

Nguyên nhân là do phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thấp hơn so với số liệu thống kê đất đai năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh không triển khai dự án có chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng.

6. Số lượng công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025:

Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 78 dự án/577,61 ha. Trong đó, có 53 dự án/564,22 ha với tổng diện tích thu hồi là 513,71 ha được thực hiện theo Khoản 4, Điều 67; Khoản 5, Điều 72; Điều 78; Điều 79; Khoản 2 và Điều 82 của Luật Đất đai năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Số lượng dự án cần thu hồi đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất an ninh	6	1,19	1,19
2	Đất cụm công nghiệp	1	70,00	70,00
3	Đất phát triển hạ tầng	35	230,69	182,02
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	26	226,43	177,76
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	1	0,85	0,85
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	5	1,68	1,68
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	3	1,73	1,73
4	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,07	0,07
5	Đất ở tại đô thị	7	247,66	247,66
6	Đất tín ngưỡng	1	0,10	0,05
7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2	14,51	12,72
	Tổng	53	564,22	513,71

- Các dự án cần thu hồi đất theo Điều 78 của Luật đất đai năm 2024 là 6 dự án/1,19 ha với tổng diện tích thu hồi là 1,19 ha, thuộc các dự án quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

- Các dự án cần thu hồi đất thuộc Điều 79 của Luật đất đai năm 2024 là 35 dự án/471,18 ha với tổng diện tích thu hồi là 424,59 ha, thuộc các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

- Các dự án cần thu hồi đất thuộc Khoản 4 Điều 67 của Luật đất đai năm 2024 là 1 dự án/12,32 ha với tổng diện tích thu hồi là 11,35 ha. Đây là dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rét, thành phố Long Khánh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 5358/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Các dự án cần thu hồi đất thuộc Khoản 5 Điều 72 của Luật đất đai năm 2024 là 1 dự án/70,00 ha với tổng diện tích thu hồi là 70,00 ha thuộc dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

- Các dự án cần thu hồi đất theo Khoản 2 Điều 82 của Luật đất đai năm 2024 là 10 dự án/9,53 ha với tổng diện tích thu hồi là 6,58 ha. Đây là các dự án đã được đưa vào kế hoạch 2024 để hoàn thành thủ tục đất đai của các cơ sở tôn giáo trên địa bàn thành phố, nay chuyển tiếp sang kế hoạch 2025.

7. Dự án có sử dụng đất trồng lúa và các trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025:

Bảng 07: Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất phát triển hạ tầng	5	43,37	4,67
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	5	43,37	4,67
2	Đất ở tại đô thị	2	94,40	31,54
	Tổng	9	152,28	36,59

Các trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 (theo Khoản 5 Điều 116 Luật đất đai 2024; Điểm b Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai):

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở tại các phường, xã là 11,5 ha.
- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các phường, xã là: 19,5 ha.
- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác tại các phường, xã là: 2,4 ha.

8. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025:

8.1. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng:

Bảng 08: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	441,27
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	12,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	42,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	367,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
2.3	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,30
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,28

8.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Bảng 09: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	440,49
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	12,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	42,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	366,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NTS	1,10
2.3	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,30
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,24

9. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025:

Bảng 10: Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	385,22
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	29,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	336,13

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	100,54
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,96
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,19
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	60,08
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>55,47</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,76</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,95</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,34</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,10</i>
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,64
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	18,95
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

10. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Kế hoạch năm 2025, trên địa bàn thành phố Long Khánh sẽ thực hiện 78 dự án với tổng diện tích 577,61 ha. Trong đó:

- Chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 là 67 dự án/408,93 ha.
- Bổ sung mới là 11 dự án/ 168,68 ha.

Cụ thể cho các mục đích sử dụng như sau:

Bảng 11: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Chuyển tiếp		Bổ sung	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất an ninh	6	1,19	1	0,27	5	0,92
2	Đất cụm công nghiệp	1	70,00		-	1	70,00
3	Đất thương mại, dịch vụ	5	1,77	5	1,77		-
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,35	1	0,35		-
5	Đất phát triển hạ tầng	44	236,91	43	234,43	1	2,48
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	26	226,43	25	223,95	1	2,48
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	1	1,20	1	1,20		-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	4	2,92	4	2,92		-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	1	1,14	1	1,14		-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	6	1,73	6	1,73		-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	5	2,16	5	2,16		-
-	<i>Đất chợ</i>	1	1,33	1	1,33		-
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,10	3	0,10		-
7	Đất ở tại đô thị	15	252,68	13	171,91	2	80,77
8	Đất tín ngưỡng	1	0,10	1	0,10		-
9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2	14,51		-	2	14,51
	Tổng	78	577,61	67	408,93	11	168,68

(Danh mục các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh được thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH)

11. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố bố trí nhiều công trình, dự án trọng điểm, tập trung mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không chỉ cho thành phố Long Khánh. Vì vậy, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch của thành phố là khá lớn. Việc tính toán các khoản thu, chi từ đất trong kế hoạch được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý và cơ sở như sau:

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh đồng nai;
- Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai” (có hiệu lực từ ngày 01/01/2023).

Căn cứ vào diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh, dự kiến các khoản thu, chi từ đất của thành phố như sau:

- Các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, cho thuê đất, thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổng các khoản thu từ đất khoảng 6.923 tỷ đồng.
- Tổng chi từ đất khoảng 6.206 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,...
- Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 717 tỷ đồng.

Dự kiến nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025 được tính dựa trên nhu cầu sử dụng đất của địa phương. Với việc tập trung đầu tư trong năm đầu của giai đoạn định hướng phát triển trong thời gian 10 năm cùng với các khoản chi cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để thực hiện tất cả các dự án trong năm 2025 tương đối cao. Do đó, cân đối nguồn thu chi liên quan đến đất đai của thành phố trong năm 2025 đạt mức tương đối thấp.

Nhìn chung, việc thực hiện dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là bước góp phần phát triển cho thành phố, cải tạo mỹ quan đô thị, giao thông được cải thiện thuận lợi trong việc kết nối giao thương với vùng lân cận, hạ tầng đồng bộ, tiết kiệm quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết của người dân.

IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất:

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng hợp lý tài nguyên đất như đầu tư cải tạo đất, nâng cao độ phì của đất; trồng cây để bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại xói mòn đất do mưa và dòng chảy gây ra trên đất;

- Khuyến khích nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai và theo quy hoạch sử dụng đất; trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp với trồng các loại cây khác phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường;

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

- Tăng cường giám sát bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản và khai thác vật liệu xây dựng; giám sát việc thực hiện Dự án ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Tuyên truyền sâu rộng đến cộng đồng về Luật bảo vệ môi trường để nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp; khuyến khích nông dân sử dụng các phương pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng phân vô cơ, dùng phân hữu cơ vi sinh làm căn bản trong sản xuất nông nghiệp;

- Khuyến khích thu hút đầu tư các công trình xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thành phố; thực hiện nhanh các dự án cải tạo, khơi thông dòng chảy của các suối, hệ thống thoát nước trong thành phố; xây dựng hệ thống các trạm bơm thu gom nước thải về nơi xử lý tập trung; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xử lý rác. Tăng cường thu gom chất thải chuyển về nơi xử lý và tiêu hủy chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong thành phố;

- Phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tốt công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra môi trường ở hai khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh

gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường, tăng hàm lượng giá trị gia tăng trên sản phẩm sản xuất, sản xuất thành phẩm, sử dụng ít lao động nhằm giảm áp lực tăng dân số cơ học cho thành phố.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn của thành phố.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp phường, xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện:

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ chỉ đạo tổ chức thực hiện như sau:

a. Phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

b. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đảm bảo sự thống nhất chặt chẽ giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của thành phố.

- Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đúng quy định.

c. Các Ban, ngành của thành phố, Ủy ban nhân dân phường, xã:

Bám sát chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới cần báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo luật định.

3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất:

- Công bố công khai, kịp thời nội dung kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tình hình triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, nhằm tránh trình trạng dự án treo, hoặc đầu cơ chờ cơ hội chuyển nhượng dự án để trục lợi.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất UBND tỉnh thu hồi diện tích đất đã giao hoặc đã cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê nhưng không hoặc chậm đưa đất đã được giao, được thuê vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, sai mục đích.

4. Giải pháp khác:

4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ:

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Giải pháp về chính sách hỗ trợ:

- Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn phù hợp với cơ chế, chính sách chung của tỉnh; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng trong đô thị, đồng thời thu hút đầu tư phát triển hạ

tầng và các dự án đô thị mới, để tiến tới mở rộng không gian đô thị; phát triển quỹ nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, xã hội hóa các dịch vụ về: văn hóa, y tế, giáo dục, dịch vụ, khoa học và công nghệ;

- Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng quan hệ đối tác với các nhà đầu tư tiềm năng như các tập đoàn kinh tế trong nước và nước ngoài. Phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh xây dựng các đề án huy động các nguồn vốn đầu tư từ thị trường tài chính trong nước, quốc tế, nguồn vốn ODA, FDI, vốn tín dụng phát triển của Nhà nước cho xây dựng hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực;

- Xây dựng kế hoạch về vốn đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính, viễn thông; ưu tiên phát triển các lĩnh vực: văn hóa, y tế, giáo dục....

V. KẾT LUẬN:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được tổng hợp cân đối mang tính kế thừa, khách quan từ việc lấy nhu cầu thực tế của các ban, ngành từ cấp huyện, cấp tỉnh và UBND các phường, xã.

Trong tổng số 78 dự án/577,61 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thì chiếm phần lớn là những dự án đã triển khai dang dở từ những năm trước, cụ thể: chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang 67 dự án/408,93 ha và bổ sung mới 11 dự án/168,68 ha, chủ yếu là các công trình phục vụ mục đích chung của cộng đồng như: đường giao thông, đất sinh hoạt cộng đồng, các khu đất đấu giá tạo nguồn thu cho thành phố...

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, phường thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ quỹ đất đai theo quy hoạch và pháp luật./.

**DANH MỤC BIỂU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

Biểu	Tên biểu
Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh
Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh
Biểu 2b/CH	Kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh
Biểu 03/CH	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh
Biểu 04a/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng của thành phố Long Khánh
Biểu 04b/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính của thành phố Long Khánh
Biểu 05a/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Long Khánh
Biểu 06/CH	Danh mục các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh
Bieu/CCCH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	16.126,12	83,56	120,52	36,35	74,98	121,23	3.084,57	1.970,71	3.259,86	1.224,51	1.179,29	1.033,73	1.726,49	1.388,99	904,88
1.1	Đất trồng lúa	908,17	5,63	-	-	-	-	0,67	-	439,71	243,27	15,22	188,14	4,85	10,13	6,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	583,00	3,62	-	-	-	-	-	-	279,12	233,70	7,18	49,54	3,34	10,13	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	389,21	2,41	5,97	8,47	0,73	16,95	31,63	49,04	112,32	40,69	5,01	72,26	25,47	3,42	17,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.683,875	91,06	114,10	27,64	74,25	104,21	2.979,89	1.918,80	2.674,86	936,84	1.154,62	762,34	1.688,07	1.367,27	880,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	0,03	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39,09	0,24	0,454	0,24	-	0,07	18,93	0,69	8,98	3,71	0,14	3,64	1,76	-	0,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	101,02	0,63	-	-	-	-	48,71	2,18	23,98	-	4,30	7,35	6,34	8,17	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.171,71	16,44	112,159	276,508	113,630	97,136	413,795	450,251	248,442	352,62	115,000	145,24	454,379	235,87	156,67
2.1	Đất quốc phòng	18,81	0,59	-	2,29	-	2,68	8,96	4,88	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	68,43	2,16	61,79	0,06	0,04	0,04	5,00	1,51	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	12,64	-	-	-	-	-	99,90	-	44,87	-	-	256,06	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	49,58	1,56	-	1,92	3,50	0,40	6,74	24,97	0,14	0,26	0,21	0,35	0,21	9,19	1,67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,19	3,13	-	0,06	23,56	3,45	4,83	5,83	6,05	2,46	1,42	8,39	0,58	24,12	18,44
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,65	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.119,88	15,60	15,18	79,95	51,42	28,13	275,89	183,00	102,65	90,55	52,71	49,32	71,41	67,51	52,17
	<i>Trong đó:</i>															
-	<i>Đất giao thông</i>	711,69	63,55	12,17	61,15	23,65	22,87	91,65	108,38	88,41	65,54	42,74	41,24	58,73	50,91	44,24
-	<i>Đất thủy lợi</i>	160,48	14,33	0,30	0,68	0,10	0,06	143,38	1,25	3,26	4,21	2,97	1,33	0,75	1,34	0,84
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	12,21	1,09	0,20	0,28	3,66	-	-	3,95	1,48	0,46	0,43	0,32	0,63	0,53	0,28
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	16,20	1,45	0,19	1,97	0,08	0,04	0,33	12,22	0,07	0,19	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	45,21	4,04	1,12	7,26	3,56	3,01	4,13	5,11	4,04	4,79	1,10	0,63	3,75	4,63	2,08
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	15,61	1,39	-	-	3,06	-	1,98	2,85	-	1,14	1,01	-	1,22	4,34	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	3,24	0,29	-	2,21	-	-	0,09	0,19	0,34	0,19	-	-	-	0,21	-
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1,47	0,13	-	0,51	-	0,27	-	0,41	-	0,04	0,03	-	0,06	0,13	0,02
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	3,76	0,12	-	0,30	-	-	3,46	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	3,90	0,12	-	-	-	-	1,75	2,15	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	34,67	1,09	1,20	3,35	10,43	1,88	0,46	4,07	2,44	2,34	0,66	2,88	1,74	1,18	2,07
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	70,50	2,22	-	1,01	6,04	-	28,56	4,61	2,54	11,57	3,58	2,66	4,35	3,23	2,34
-	<i>Đất xây dựng cơ sở KHCN</i>	37,55	3,35	-	-	-	-	-	37,54	-	-	0,00	-	0,01	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	0,27	0,02	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	2,28	0,20	-	1,23	-	-	0,10	-	0,07	0,09	0,08	-	0,06	0,47	0,18
-	<i>Đất hạ tầng khác</i>	0,86	0,08	-	-	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	0,07	0,03	0,32	0,08	0,09	0,30	0,16	0,19	0,30	0,06	0,07	0,25	0,26	0,10
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	0,07	-	1,31	-	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	367,97	11,60	-	-	-	-	93,00	-	110,55	-	-	79,46	84,97	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	812,00	25,60	33,71	181,55	34,29	57,17	-	101,30	-	202,96	57,05	-	-	68,47	75,51
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	0,41	0,21	5,41	0,64	1,28	0,82	0,55	0,27	0,35	0,27	0,67	0,73	1,04	0,83
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	0,07	-	1,02	0,01	0,58	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-	0,25
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,23	0,10	0,02	1,00	-	-	0,37	0,48	-	0,07	0,09	0,24	0,46	0,25	0,26
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,82	4,09	1,22	1,63	0,08	2,35	17,87	11,80	28,60	10,77	3,19	6,74	23,74	14,38	7,45
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	1,00	-	-	-	-	-	15,66	-	-	-	-	15,96	-	-
3	Đất chưa sử dụng															
II	Khu chức năng*															
1	Đất đô thị	8.931,31		232,68	380,34	121,13	218,38		2.420,96		1.577,12	1.294,29			1.624,86	1.061,55

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Kế hoạch	
					Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.821,92	16.136,01	314,09	101,99
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	869,23	908,37	39,14	104,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>556,01</i>	<i>583,40</i>	<i>27,39</i>	<i>104,93</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	363,44	390,45	27,01	107,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.444,73	14.692,25	247,52	101,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	4,74		100,0
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,83	39,09	0,26	100,67
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,94	101,09	0,16	100,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.475,91	3.161,82	-314,09	90,96
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,40	18,81	0,41	102,23
2.2	Đất an ninh	CAN	67,77	67,33	-0,44	99,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	400,83		100,0
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,04	49,59	-5,46	90,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,59	99,19	2,60	102,69
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	50,65	50,65		100,0
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.321,31	1.123,67	-197,64	85,04
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>906,69</i>	<i>715,00</i>	<i>-191,70</i>	<i>78,86</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>160,18</i>	<i>160,48</i>	<i>0,30</i>	<i>100,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,75</i>	<i>12,21</i>	<i>2,46</i>	<i>125,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,35</i>	<i>16,20</i>	<i>-1,16</i>	<i>93,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50,63</i>	<i>45,66</i>	<i>-4,98</i>	<i>90,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,52</i>	<i>15,61</i>	<i>0,09</i>	<i>100,58</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,92</i>	<i>3,24</i>	<i>-1,68</i>	<i>65,87</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,46</i>	<i>1,47</i>	<i>0,01</i>	<i>100,82</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,79</i>	<i>3,79</i>	<i>-0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,90</i>	<i>3,90</i>		<i>100,0</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>34,54</i>	<i>34,67</i>	<i>0,13</i>	<i>100,39</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>70,16</i>	<i>70,50</i>	<i>0,34</i>	<i>100,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở KHCN</i>	<i>DKH</i>	<i>37,55</i>	<i>37,55</i>		<i>100,0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,27</i>	<i>0,27</i>		<i>100,0</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,74</i>	<i>2,28</i>	<i>-1,46</i>	<i>60,90</i>
-	<i>Đất hạ tầng khác</i>	<i>DHK</i>	<i>0,86</i>	<i>0,86</i>		<i>100,00</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,34	2,21	-0,12	94,75
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,50	2,28	-15,22	13,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	350,92	362,19	11,28	103,21
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	913,29	805,21	-108,08	88,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,44	13,09	-1,35	90,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	2,10	2,10		100,00
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,25	3,23	-0,02	99,39
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,87	129,82	-0,05	99,96
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,62	31,62	-	100,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
II	Khu chức năng*			-		
1	Đất đô thị		8.931,31	8.931,31	-	100,0

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
	I. Các dự án đã thực hiện		x		
	1. Đất phát triển hạ tầng		x		
	- Đất giao thông		x		
1	Đường nhân dân tổ 5 ấp 4, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	0,32	Dự án đã thực hiện
2	Đường Thổ Lùn (giai đoạn 2)	Bàu Trâm	DGT	1,26	Dự án đã thực hiện
3	Đường Hoàng Diệu	Xuân An	DGT	1,30	Dự án đã thực hiện
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi	Xuân Hòa	DGT	2,17	Dự án đã thực hiện
5	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500	Bảo Quang	DGT	0,04	Dự án đã thực hiện
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		x		
6	Trường MN vành khuyên mở rộng	Bàu Trâm	DGD	0,45	Dự án đã thực hiện
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa		x		
7	Vị trí đặt bảng ghi dấu di tích căn cứ Thị ủy	Bàu Trâm	DDT	0,03	Dự án đã thực hiện
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện		x		
	1. Đất an ninh		x		
8	Trụ sở công an phường Suối Tre	Suối Tre	CAN	0,27	dự án đang thực hiện
	2. Đất thương mại, dịch vụ		x		
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố	Xuân Tân	TMD	0,26	dự án đang thực hiện
10	Trạm dừng nghỉ	Xuân Tân	TMD	0,84	dự án đang thực hiện
	3. Đất phát triển hạ tầng		x		
	- Đất giao thông		x		
11	Đường ĐT. 770B	Suối Tre, Xuân Lập	DGT	70,98	dự án đang thực hiện
12	Đường Hoa sen - Ruộng dầu	Bàu Trâm	DGT	2,96	dự án đang thực hiện
13	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (bổ sung điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A).	Xuân An, Xuân Bình, Bảo Vinh, Suối Tre	DGT	0,91	dự án đang thực hiện
14	Đường Phạm Lạc	Xuân An	DGT	0,78	dự án đang thực hiện
15	Đường Vành đai 1	Suối Tre, Bàu Sen, Phú Bình	DGT	23,98	dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
16	Đường vành đai 2	Phú Bình, Xuân Hòa, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Xuân Tân	DGT	26,87	dự án đang thực hiện
17	Đường số 4 (Suối Tre)	Suối Tre	DGT	2,55	dự án đang thực hiện
18	Dự án đường Đường Xuân Quế đi Long Khánh	Hàng Gòn	DGT	4,20	dự án đang thực hiện
19	Đường N5;D4;N3	Bình Lộc	DGT	1,10	dự án đang thực hiện
20	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Bàu Trâm	DGT	2,70	dự án đang thực hiện
21	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân	Bảo Vinh	DGT	2,43	dự án đang thực hiện
22	Đường số 5 (Bảo Vinh)	Bảo Vinh	DGT	2,60	dự án đang thực hiện
23	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	B.Vinh, B.Quang	DGT	25,54	dự án đang thực hiện
24	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	DGT	20,53	dự án đang thực hiện
25	Đường QL1 - Xuân Lập	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình	DGT	18,21	dự án đang thực hiện
26	Đường Võ Duy Dương	X.Bình, S.Tre	DGT	2,17	dự án đang thực hiện
27	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân An	DGT	0,87	dự án đang thực hiện
28	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bến xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	Xuân An, Xuân Bình, Xuân Hòa	DGT	0,67	dự án đang thực hiện
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		x		
29	Trường mầm non Xuân Thanh	Xuân An	DGD	0,85	dự án đang thực hiện
	- Đất công trình năng lượng		x		
30	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đầu nối	Suối Tre	DNL	0,44	dự án đang thực hiện
31	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,81	dự án đang thực hiện
32	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,27	dự án đang thực hiện
33	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh	Hàng Gòn	DNL	0,05	dự án đang thực hiện
34	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,06	dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
	- Đất cơ sở tôn giáo		x		
35	Chùa Linh Sơn Trường Thọ	Bàu Trâm	TON	1,15	dự án đang thực hiện
36	Giáo xứ Núi Đỏ (mở rộng)	Bàu Sen	TON	0,10	dự án đang thực hiện
	4. Đất sinh hoạt cộng đồng		x		
37	Nhà văn hóa ấp 18 Gia Định	Bảo Quang	DSH	0,07	dự án đang thực hiện
38	Nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ	Bàu Sen	DSH	0,02	dự án chưa thực hiện
39	Nhà văn hóa khu phố Tân Phong	Xuân Tân	DSH	0,01	dự án chưa thực hiện
	5. Đất ở		x		
40	Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	ODT	4,14	dự án đang thực hiện
41	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh).	Xuân Hòa	ODT	39,35	dự án đang thực hiện
42	Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	Xuân An, Xuân Hòa	ODT	56,40	dự án đang thực hiện
	* Các khu đất đấu giá				
43	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02	Xuân Lập	TMD	0,30	dự án đang thực hiện
44	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24	Suối Tre	TMD	0,27	dự án đang thực hiện
45	Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39	Hàng Gòn	TMD	0,10	dự án đang thực hiện
46	Thửa đất số 839 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DYT	1,20	dự án đang thực hiện
47	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 9)	Bảo Vinh	DGD	0,52	dự án đang thực hiện
48	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DGD	1,13	dự án đang thực hiện
49	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 9)	Bảo Vinh	DTT	1,14	dự án đang thực hiện
50	Khu đất đấu giá phường Xuân Bình (thửa đất số 178, tờ BĐDC số 10)	Xuân Bình	ODT	0,01	dự án đang thực hiện
51	Khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐDC số 3)	Xuân Bình	ODT	0,93	dự án đang thực hiện
52	Trung tâm thương mại Xuân Bình và khu dân cư Long Khánh	Xuân Bình	ODT	2,26	dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
53	Các thửa đất dẫu giá tại phường Xuân Bình (tờ BĐDC số 1, thửa đất số 92; tờ BĐDC số 7, thửa đất số 235)	Xuân Bình	ODT	0,03	dự án đang thực hiện
III. Các dự án chưa triển khai thực hiện					
1. Đất an ninh					
54	Trụ sở công an phường Xuân Lập	Xuân Lập	CAN	0,18	Dự án đã dừng xây dựng, Công an thành phố đã đề xuất vị trí mới (Công văn số 1063/CATP-TM ngày 09/9/2024). Đề xuất không đưa vào danh mục dự án thực hiện trong KHSDD năm 2025.
2. Đất phát triển hạ tầng					
- Đất giao thông					
55	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	Xuân An, Bàu Trâm, Bảo Vinh	DGT	8,24	dự án chưa thực hiện
56	Đường Bảo Hòa-Long Khánh (đoạn qua tp. Long Khánh).	Bàu Trâm, Xuân Hòa	DGT	0,28	Dự án đang thực hiện lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư bổ sung khai thác quỹ đất vùng phụ cận dọc tuyến đường. Đề xuất không đưa vào danh mục dự án thực hiện trong KHSDD năm 2025
57	Đường Đồi đá-Bàu Trâm	Bàu Trâm	DGT	0,13	dự án chưa thực hiện
58	Đường hẻm tổ 2C, ấp 1, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	1,12	dự án chưa thực hiện
59	Đường hẻm 44 - Tín Nghĩa, xã Bình Lộc (Đường N7)	Bình Lộc	DGT	0,58	dự án chưa thực hiện
60	Đường tổ 1 ấp 3, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	0,66	dự án chưa thực hiện
61	Đường tổ 9, tổ 10 ấp 2, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	2,00	dự án chưa thực hiện
62	Đường Lê A nối dài (Đường ấp 2 đi Cây Da)	Bình Lộc	DGT	1,17	dự án chưa thực hiện
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
63	Trường TH Hùng Vương	Hàng Gòn	DGD	0,42	dự án chưa thực hiện
- Đất công trình năng lượng					
64	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kW TBA220kV Long Khánh đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc	Hàng Gòn	DNL	0,10	dự án chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
	- Đất cơ sở tôn giáo		x		
65	Giáo xứ Bàu Cối	Bảo Quang	TON	0,38	dự án chưa thực hiện
66	Chùa Liễu Không	Bảo Quang	TON	0,20	dự án chưa thực hiện
67	Tịnh xá Nhật Huy	Xuân Bình	TON	0,33	dự án chưa thực hiện
	3. Đất tín ngưỡng		x		
68	Miếu Quan âm	Bình Lộc	TIN	0,10	dự án chưa thực hiện
	* Các khu đất đấu giá				
69	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07)	Xuân An	ODT	0,16	dự án chưa thực hiện
70	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02)	Xuân Bình	ODT	0,31	dự án chưa thực hiện
71	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02)	Xuân Bình	ODT	0,15	dự án chưa thực hiện
72	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 09)	Xuân Hòa	SKC	0,35	dự án chưa thực hiện
73	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03)	Xuân Bình	ODT	1,17	dự án chưa thực hiện
74	Quỹ đất vùng phụ cận đường ĐT. 770B	Suối Tre	ODT	29,00	dự án chưa thực hiện
75	Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền	Bảo Vinh	ODT	38,00	dự án chưa thực hiện
76	Thửa đất số 840, tờ bản đồ số 9	Bảo Vinh	DCH	1,33	dự án chưa thực hiện

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu KHSDD năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trám	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	15.684,85	108,47	17,42	73,49	76,43	3.002,60	1.893,63	3.251,98	1.177,66	1.152,81	1.010,85	1.715,06	1.350,63	853,84	
1.1	Đất trồng lúa	859,73	-	-	-	-	-	-	435,35	215,58	14,22	179,45	1,34	8,63	5,16	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>565,77</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>279,03</i>	<i>221,07</i>	<i>7,18</i>	<i>47,02</i>	<i>1,34</i>	<i>10,13</i>	<i>-</i>	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	352,62	4,95	5,30	0,10	7,96	29,63	44,27	110,60	34,95	3,96	66,88	25,29	2,17	16,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.325,07	103,07	12,09	73,38	68,46	2.900,59	1.846,49	2.669,96	923,61	1.130,19	753,58	1.680,33	1.331,65	831,66	
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	38,31	0,45	0,03	-	0,00	18,93	0,69	8,73	3,51	0,14	3,59	1,76	-	0,47	
1.6	Đất nông nghiệp khác	104,37	-	-	-	-	48,71	2,18	27,33	-	4,30	7,35	6,34	8,17	-	
2	Đất phi nông nghiệp	3.612,98	124,21	295,43	115,12	141,94	495,76	527,34	256,33	399,47	141,48	168,12	465,81	274,23	207,72	
2.1	Đất quốc phòng	18,40	-	2,29	-	2,27	8,96	4,88	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	69,61	61,79	0,05	0,04	0,04	5,19	1,78	-	-	0,25	0,14	0,18	-	0,16	
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	-	-	-	-	-	99,90	-	44,87	-	-	256,06	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	55,98	-	6,12	3,04	0,47	6,84	25,25	0,14	0,26	0,21	0,35	0,19	9,40	3,71	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	96,87	-	0,06	22,39	3,43	4,83	5,36	5,96	2,46	1,15	8,39	0,54	23,81	18,48	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,65	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.346,32	27,58	87,67	50,40	48,04	282,07	228,16	113,14	105,27	71,57	62,36	87,85	103,40	78,81	
	<i>Trong đó:</i>															
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>923,65</i>	<i>24,68</i>	<i>66,04</i>	<i>24,81</i>	<i>40,09</i>	<i>96,59</i>	<i>153,41</i>	<i>99,42</i>	<i>77,84</i>	<i>60,85</i>	<i>54,30</i>	<i>75,77</i>	<i>86,81</i>	<i>63,02</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>160,85</i>	<i>0,24</i>	<i>0,68</i>	<i>0,10</i>	<i>0,00</i>	<i>143,38</i>	<i>1,25</i>	<i>3,26</i>	<i>4,21</i>	<i>3,70</i>	<i>1,33</i>	<i>0,51</i>	<i>1,35</i>	<i>0,84</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>11,03</i>	<i>0,20</i>	<i>0,28</i>	<i>1,48</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,68</i>	<i>1,48</i>	<i>0,46</i>	<i>0,43</i>	<i>0,32</i>	<i>0,44</i>	<i>0,53</i>	<i>1,74</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>17,35</i>	<i>0,19</i>	<i>1,97</i>	<i>0,08</i>	<i>0,04</i>	<i>0,33</i>	<i>12,17</i>	<i>0,07</i>	<i>1,39</i>	<i>0,10</i>	<i>0,27</i>	<i>0,10</i>	<i>0,53</i>	<i>0,11</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>56,76</i>	<i>1,08</i>	<i>10,18</i>	<i>3,56</i>	<i>5,59</i>	<i>4,13</i>	<i>5,11</i>	<i>3,88</i>	<i>4,71</i>	<i>1,10</i>	<i>0,63</i>	<i>3,68</i>	<i>4,63</i>	<i>8,48</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>15,52</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,06</i>	<i>-</i>	<i>1,98</i>	<i>2,85</i>	<i>-</i>	<i>1,14</i>	<i>1,01</i>	<i>-</i>	<i>1,13</i>	<i>4,34</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>4,92</i>	<i>-</i>	<i>2,21</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,33</i>	<i>0,64</i>	<i>0,34</i>	<i>0,19</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,21</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,46</i>	<i>-</i>	<i>0,51</i>	<i>-</i>	<i>0,27</i>	<i>-</i>	<i>0,41</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>0,13</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>3,76</i>	<i>-</i>	<i>0,30</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,46</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>3,90</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,75</i>	<i>2,15</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>34,55</i>	<i>1,19</i>	<i>3,32</i>	<i>10,43</i>	<i>1,81</i>	<i>0,46</i>	<i>4,07</i>	<i>2,35</i>	<i>2,32</i>	<i>0,75</i>	<i>2,88</i>	<i>1,74</i>	<i>1,18</i>	<i>2,07</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	<i>70,16</i>	<i>-</i>	<i>0,95</i>	<i>6,04</i>	<i>-</i>	<i>28,56</i>	<i>4,61</i>	<i>2,29</i>	<i>11,56</i>	<i>3,58</i>	<i>2,64</i>	<i>4,35</i>	<i>3,23</i>	<i>2,34</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở KHCN</i>	<i>37,55</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>37,54</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>3,74</i>	<i>-</i>	<i>1,23</i>	<i>-</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>1,42</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>	<i>0,47</i>	<i>0,18</i>	
-	<i>Đất hạ tầng khác</i>	<i>0,86</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,86</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,34	0,03	0,36	0,08	0,15	0,30	0,16	0,25	0,28	0,06	0,07	0,24	0,25	0,10	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	29,55	0,08	9,90	-	9,85	-	-	-	-	1,12	0,92	-	-	7,67	
2.10	Đất ở tại nông thôn	374,05	-	-	-	-	98,50	-	107,26	-	-	88,34	79,95	-	-	
2.11	Đất ở tại đô thị	915,19	33,23	180,17	38,43	71,75	-	133,15	-	234,45	63,57	-	-	71,06	89,39	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,44	0,21	5,40	0,64	2,77	0,82	0,55	0,27	0,35	0,27	0,67	0,60	1,04	0,83	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,78	-	1,02	0,01	0,58	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-	0,93	
2.14	Đất tín ngưỡng	3,25	0,02	1,00	-	-	0,37	0,48	-	0,07	0,09	0,24	0,48	0,25	0,26	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	131,10	1,27	1,41	0,08	2,60	17,87	11,80	29,31	11,43	3,19	6,64	23,74	14,38	7,38	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	-	-	-	-	-	15,66	-	-	-	-	15,96	-	-	
3	Đất chưa sử dụng															
II	Khu chức năng*															
1	Đất đô thị	8.931,31	232,68	312,86	188,61	218,37		2.420,96		1.577,13	1.294,29			1.624,86	1.061,55	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO HIỆN TRẠNG THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Chi tiêu KHSDĐ năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	441,27	12,05	18,92	1,49	44,81	81,97	77,09	7,89	46,85	26,48	22,88	11,43	38,36	51,04
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,37	0,20	-	-	2,33	0,50	-	3,26	17,36	-	5,69	-	0,50	0,53
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	12,56	-	-	-	0,32	-	-	0,09	9,63	-	2,52	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	42,80	1,02	4,81	0,62	14,86	2,00	4,78	0,42	5,74	1,05	5,38	0,18	1,24	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	367,16	10,83	13,90	0,87	27,55	79,47	72,31	3,80	23,55	25,43	11,76	11,25	36,62	49,81
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,78	-	0,21	-	0,07	-	-	0,25	0,20	-	0,05	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	23,00	-	-	-	-	0,17	-	3,50	10,33	1,00	3,00	3,51	1,00	0,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,50	-	-	-	-	0,17	-	-	10,33	1,00	3,00	3,51	1,00	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,10	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,30	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,10	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,28	-	0,56	3,81	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	440,49	12,05	18,92	2,39	44,81	82,59	77,20	8,47	42,71	26,48	24,03	11,43	38,36	51,04
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,37	0,20	-	-	2,33	0,50	-	3,26	17,36	-	5,69	-	0,50	0,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	42,75	1,02	4,72	0,62	14,86	2,00	4,82	0,42	5,74	1,05	5,38	0,18	1,24	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	366,43	10,83	13,99	1,77	27,55	80,09	72,38	4,38	19,41	25,43	12,91	11,25	36,62	49,81
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,78	-	0,21	-	0,07	-	-	0,25	0,20	-	0,05	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	23,00	-	-	-	-	1,00	-	3,50	8,00	1,00	3,00	5,00	1,00	0,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,50	-	-	-	-	1,00	-	-	8,00	1,00	3,00	5,00	1,00	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,10	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,30	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,10	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,24	-	0,56	1,63	0,91	-	-	-	4,14	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu KHSDD năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp	385,22	11,55	17,76	0,41	44,31	76,37	73,32	3,78	29,32	23,62	13,88	9,33	34,56	47,00
1.1	Đất trồng lúa	18,87	0,20	-	-	2,33	-	-	0,26	12,36	-	3,69	-	-	0,03
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	12,56	-	-	-	0,32	-	-	0,09	9,63	-	2,52	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	29,28	1,02	4,81	0,12	14,86	-	4,28	0,06	0,74	0,69	2,38	0,08	0,24	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	336,13	10,33	12,74	0,29	27,05	76,37	69,04	3,05	16,02	22,93	7,76	9,25	34,32	46,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,78	-	0,21	-	0,07	-	-	0,25	0,20	-	0,05	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	100,54	2,79	10,72	1,03	15,12	2,16	8,01	14,13	11,47	4,88	7,02	18,11	5,02	0,07
2.1	Đất quốc phòng	0,41	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,96	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,10	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,19	-	-	-	0,02	-	0,47	0,09	-	0,27	-	0,03	0,31	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	60,08	1,74	4,67	0,28	6,76	2,16	6,89	6,23	8,15	2,16	6,63	10,72	3,69	-
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	55,47	1,63	4,58	0,28	6,13	1,74	6,58	5,13	8,04	2,09	5,46	10,12	3,69	-
-	Đất thủy lợi	0,86	0,06	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,46	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	0,19	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,76	0,04	-	-	-	0,42	-	0,16	0,08	-	-	0,06	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,95	0,01	0,03	-	0,07	-	-	0,67	0,02	-	1,15	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	0,34	-	0,06	-	-	-	-	0,25	0,01	-	0,02	-	-	-
-	Đất chợ	0,10	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	-	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,07	-	-	-	-	-	-	0,01	0,02	0,02	-	0,01	0,01	-
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,96	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	14,64	-	-	-	-	-	-	7,40	-	-	0,12	7,11	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	18,95	0,98	4,34	0,75	6,01	-	0,64	-	2,89	2,43	-	-	0,91	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-
2.11	Đất tín ngưỡng	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,04	0,07	0,85	-	0,96	-	-	0,40	0,42	-	0,27	-	-	0,07
3	Đất chưa sử dụng														

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH								
1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
* Đất an ninh								
1	Trụ sở công an xã Bình Lộc	0,18	0,18		DVH	Bình Lộc	tờ bản đồ số 22, thửa số 39	Bổ sung
2	Trụ sở công an xã Bàu Trâm	0,14		0,14	HNK	Bàu Trâm	tờ bản đồ số 7, thửa số 424	Bổ sung
3	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	0,19		0,19	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 47, thửa số 4	Bổ sung
4	Trụ sở công an phường Xuân Tân	0,16		0,16	CLN	Xuân Tân	tờ bản đồ số 26, thửa số 3	Bổ sung
5	Trụ sở công an phường Bàu Sen	0,25		0,25	CLN	Bàu Sen	tờ bản đồ số 18, thửa số 16	Bổ sung
6	Trụ sở công an phường Suối Tre	0,27		0,27	DVH	Suối Tre	tờ bản đồ số 24, thửa số 230	Chuyển tiếp
2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI								
2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
a. Đất phát triển hạ tầng								
*Đất giao thông								
7	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn	2,48	1,74	0,74	CLN	Hàng Gòn		
8	Đường ĐT. 770B	70,98	2,18	68,8	HNK,CLN,SKC	Suối Tre, Xuân Lập		Chuyển tiếp
9	Đường Đồi đá-Bàu Trâm	0,13	0,03	0,1	CLN	Bàu Trâm		Chuyển tiếp
10	Đường Hoa sen - Ruộng dầu	2,96	2,22	0,74	LUK,HNK, CLN,ONT	Bàu Trâm		Chuyển tiếp
11	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (bổ sung điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A).	0,91	0,43	0,48	ODT,CLN	Xuân Trung, Xuân Bình, Bảo Vinh, Suối Tre		Chuyển tiếp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12	Đường Phạm Lạc	0,78	0,42	0,36	HNK,CLN, CAN,ODT	Xuân Thanh		Chuyển tiếp
13	Đường Vành đai 1	23,98	3,80	20,18	HNK,CLN,DYT, DGD,SKC,TON,ODT	Suối Tre, Bàu Sen, Phú Bình		Chuyển tiếp
14	Đường vành đai 2	26,87	2,98	23,89	LUC,LUK,HNK,CLN, NTS,DTL,ODT,SON	Phú Bình, Xuân Hòa, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Xuân Tân		Chuyển tiếp
15	Đường số 4 (Suối Tre)	2,55	1,49	1,06	CLN,DYT	Suối Tre		Chuyển tiếp
16	Dự án đường Đường Xuân Quế đi Long Khánh	4,20		4,2	CLN	Hàng Gòn		Chuyển tiếp
17	Đường N5;D4;N3	1,10	0,23	0,87	CLN,DGD,DTT,TSC	Bình Lộc		Chuyển tiếp
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	2,70	2,2	0,5	LUC,LUK,HNK,CLN,ONT	Bàu Trâm		Chuyển tiếp
19	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân	2,43	1,29	1,14	HNK,CLN,ODT	Bảo Vinh		Chuyển tiếp
20	Đường số 5 (Bảo Vinh)	2,60	1,58	1,02	LUC,HNK,CLN,ODT	Bảo Vinh		Chuyển tiếp
21	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	25,54	8,06	17,48	HNK,CLN,NTS,NKH, SKC,DGD,TON,NTD, DSH,ONT,ODT	B. Vinh, B. Quang		Chuyển tiếp
22	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	20,53	7,4	13,13	HNK,CLN,TMD,SKC, DTL,DVH,DGD,DBV, DSH,ONT,TIN	Bình Lộc		Chuyển tiếp
23	Đường QL1 - Xuân Lập	18,21	5,74	12,47	HNK,CLN,TMD,SKC, DSH,ODT	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình		Chuyển tiếp
24	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	0,87	0,33	0,54	CLN,TMD,ODT	Xuân Trung		Chuyển tiếp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
25	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bên xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	0,67	0,67			Xuân Trung, Xuân Bình, Xuân Hòa		Chuyển tiếp
26	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	8,24	3,64	4,60	LUC,LUK,HNK,CLN, DGD,TON,NTD, DSH,ONT,ODT	Xuân Thanh, Bàu Trâm, Bảo Vinh		Chuyển tiếp
	* Đất giáo dục							
27	Trường mầm non Xuân Thanh	0,85	-	0,85	HNK	Xuân Thanh	tờ bản đồ số 3, thửa số 140	Chuyển tiếp
	* Đất công trình năng lượng							
28	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đầu nối	0,44		0,44	CLN	Suối Tre	tờ bản đồ số 24, thửa số 14	Chuyển tiếp
29	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	0,81		0,81	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 20, thửa số 01,02	Chuyển tiếp
30	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	0,27		0,27	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 20, thửa số 01,02	Chuyển tiếp
31	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	0,06		0,06	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 20, thửa số 01,02	Chuyển tiếp
32	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kW TBA220kV Long Khánh đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc	0,10		0,1	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 20, thửa số 02	Chuyển tiếp
	* Đất có di tích lịch sử văn hóa							
	b. Đất sinh hoạt cộng đồng							
33	Nhà văn hóa áp 18 Gia Đình	0,07		0,07	DGD	Bảo Quang	tờ bản đồ số 28, thửa số 330	Chuyển tiếp
	c. Đất ở							
34	Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh	4,14		4,14	CLN	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 823	Chuyển tiếp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
35	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh).	39,35	3,99	35,36	HNK,CLN,NTS, DGT,DTL,TON	Xuân Hòa		Chuyển tiếp
36	Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	56,40	4,70	51,70	LUC,LUK,HNK,CLN, CQP,TMD,DGT, DTL,DKV	Xuân An, Xuân Hòa		Chuyển tiếp
37	Khu đô thị mới Xuân Tân	62,85		62,85	CLN	Xuân Tân	tờ bản đồ số 26, thửa số 3	Bổ sung
38	Khu tái định cư tại phường Bàu Sen	17,92		17,92	CLN	Bàu Sen	tờ bản đồ số 11, thửa số 18	Bổ sung
	d. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
39	Phạm vi kéo dài Suối Cài nhánh 1 và gia cố nâng cấp thượng hạ lưu đập Lác Chiểu thuộc dự án Chống ngập úng khu vực Suối Cài, Tp. Long Khánh	2,19	0,82	1,37	LUK,LUC,CLN,NTS	Bảo Vinh, Bảo Quang		Bổ sung
40	Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rét, thành phố Long Khánh	12,32	0,97	11,35	ODT, TON,SKC, LUK,LUC,HNK,CLN	Phú Bình, Xuân Hòa, Xuân An, Xuân An, Bàu Trâm		Bổ sung
	2.2. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
	a. Đất thương mại dịch vụ							
41	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố	0,26		0,26	SKC	Xuân Tân	tờ bản đồ số 25, thửa số 34	Chuyển tiếp
42	Trạm dừng nghỉ	0,84		0,84	CLN	Xuân Tân	tờ bản đồ số 38, thửa số 111	Chuyển tiếp
	b. Đất phát triển hạ tầng							
	*. Đất giáo dục							
43	Trường TH Hùng Vương	0,42	0,42		DGD	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 27, thửa số 14	Chuyển tiếp
	* Đất cơ sở tôn giáo							
44	Tịnh Xá Nhật Huy	0,33		0,33	CLN	Xuân Bình	tờ bản đồ số, thửa số	Chuyển tiếp
	2.3. Các khu vực sử dụng đất khác							

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	a. Đất phát triển hạ tầng							
	* Đất giao thông							
45	Đường Võ Duy Dương	2,17	0,58	1,59	HNK,CLN,ODT	X.Bình, S.Tre		Chuyển tiếp
46	Đường hẻm tổ 2C, ấp 1, xã Bình Lộc	1,12	0,50	0,62	CLN	Bình Lộc		Chuyển tiếp
47	Đường hẻm 44 - Tín Nghĩa, xã Bình Lộc (Đường N7)	0,58	0,11	0,47	CLN	Bình Lộc		Chuyển tiếp
48	Đường tổ 1 ấp 3, xã Bình Lộc	0,66	0,40	0,26	CLN	Bình Lộc		Chuyển tiếp
49	Đường tổ 9, tổ 10 ấp 2, xã Bình Lộc	2,00	0,90	1,10	CLN	Bình Lộc		Chuyển tiếp
50	Đường Lê A nối dài (Đường ấp 2 đi Cây Da)	1,17	0,41	0,76	CLN	Bình Lộc		Chuyển tiếp
	*. Đất công trình năng lượng							
51	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh	0,05	0,05			Hàng Gòn		Chuyển tiếp
	b. Đất cơ sở tôn giáo							
52	Chùa Linh Sơn Trường Thọ	1,15	1,15			Bàu Trâm	tờ bản đồ số 14, thửa số 721	Chuyển tiếp
53	Giáo xứ Núi Đò (mở rộng)	0,10	-	0,10	DCH,DSH	Bàu Sen	tờ bản đồ số 15, thửa số 158,42	Chuyển tiếp
54	Giáo xứ Bàu Côi	0,38	0,38			Bảo Quang	tờ bản đồ số 8, thửa số 10	Chuyển tiếp
55	Chùa Liễu Không	0,20	0,20			Bảo Quang	tờ bản đồ số 34, thửa số 44	Chuyển tiếp
	c. Đất sinh hoạt cộng đồng							
56	Nhà văn hóa khu phố Núi Đò	0,02		0,02	ODT	Bàu Sen	tờ bản đồ số 17, thửa số 09	Chuyển tiếp
57	Nhà văn hóa khu phố Tân Phong	0,01	0,01			Xuân Tân	tờ bản đồ số 36, thửa số 10	Chuyển tiếp
	d. Đất tín ngưỡng							
58	Miếu Quan âm	0,10	0,05	0,05	ONT	Bình Lộc	tờ bản đồ số 26, thửa số 209,310	Chuyển tiếp
	đ Các khu đất đấu giá							

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
59	Cụm Công nghiệp Hàng Gòn	70,00		70	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 52; 47, thửa số 1,2; 12	Bổ sung
60	Quỹ đất vùng phụ cận đường ĐT. 770B	29,00		29,00	CLN	Suối Tre	tờ bản đồ số 4, thửa số 1,6,7	Chuyển tiếp
61	Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền	38,00		38,00	LUC,LUK,HNK,CLN	Bảo Vinh		Chuyển tiếp
62	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07)	0,16		0,16	SKC	Xuân An	(tờ bản đồ số 7, thửa số 14	Chuyển tiếp
63	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02)	0,31		0,31	TMD	Xuân Bình	tờ bản đồ số 2, thửa số 1	Chuyển tiếp
64	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02)	0,15		0,15	TMD	Xuân Bình	tờ bản đồ số 2, thửa số 14	Chuyển tiếp
65	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 09)	0,35	0,35			Xuân Hòa	tờ bản đồ số 09, thửa số 202	Chuyển tiếp
66	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03)	1,17		1,17	SKC	Xuân Bình	tờ bản đồ số 3, thửa số 27	Chuyển tiếp
67	Thửa đất số 839 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	1,20		1,20	CLN	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 839	Chuyển tiếp
68	Trung tâm thương mại Xuân Bình và khu dân cư Long Khánh	2,26		2,26	DVH,CLN	Xuân Bình	tờ bản đồ số, thửa số	Chuyển tiếp
69	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02	0,30		0,30	CLN	Xuân Lập	tờ bản đồ số 2, thửa số 49	Chuyển tiếp
70	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24	0,27		0,27	CLN	Suối Tre	tờ bản đồ số 24, thửa số 228	Chuyển tiếp
71	Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39	0,10		0,10	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 39, thửa số 57	Chuyển tiếp
72	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 9)	0,52	0,52			Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 206	Chuyển tiếp
73	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	1,13	1,13			Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 207	Chuyển tiếp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
74	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 9)	1,14	1,14			Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 209	Chuyển tiếp
75	Thửa đất số 840, tờ bản đồ số 9	1,33		1,33	CLN	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 840	Chuyển tiếp
76	Khu đất đấu giá phường Xuân Bình (thửa đất số 178, tờ BĐDC số 10)	0,01	0,01			Xuân Bình	tờ bản đồ số 10, thửa số 178	Chuyển tiếp
77	Khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐDC số 3)	0,93	0,93			Xuân Bình	tờ bản đồ số 3, thửa số 133	Chuyển tiếp
78	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (tờ BĐDC số 1, thửa đất số 92; tờ BĐDC số 7, thửa đất số 235)	0,03	0,03			Xuân Bình	tờ bản đồ số 01, thửa số 92; tờ bản đồ số 07, thửa số 235	Chuyển tiếp
	* CHUYỂN MỤC ĐÍCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN	74,77						
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở	51,77						
	<i>Trong đó:</i>	-						
-	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở	11,50				Các phường, xã		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23,00						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	19,50				Các phường, xã		
2.2	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	2,40				Các phường, xã		
2.3	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	1,10				Các phường, xã		

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2024	Diện tích tăng trong kỳ	Sử dụng từ các loại đất																								Đơn vị tính: ha									
																												Biến động Tăng (+)	Giảm (-)	Diện tích năm 2025							
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	TMD	SKC	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH	ONT		ODT	TSC	TIN				
1	Đất nông nghiệp	16.126,12	33,04	33,04	20,60	5,00	15,60	1,30	11,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-441,27	15.684,85
1.1	Đất trồng lúa	908,17	2,53	2,53	-	-	-	-	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-48,44	859,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	583,00	0,32	0,32	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-17,24	565,77	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	389,21	7,51	7,51	-	-	-	-	7,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-36,59	352,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.683,88	19,50	19,50	19,50	5,00	14,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-358,80	14.325,07		
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,74		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,78	38,32		
1.6	Đất nông nghiệp khác	101,02	3,50	3,50	1,10	-	1,10	1,30	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,34	104,37		
2	Đất phi nông nghiệp	3.171,71	550,50	441,27	30,37	12,56	17,82	42,80	367,16	0,78	0,16	109,23	0,41	0,01	-	1,42	3,13	65,38	55,47	0,86	2,64	0,04	2,41	1,23	2,28	0,34	0,10	0,07	14,64	19,94	0,14	0,08	441,27	3.612,98			
2.1	Đất quốc phòng	18,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,41	18,40		
2.2	Đất an ninh	68,43	1,19	0,49	-	-	-	0,14	0,35	-	-	0,70	-	-	-	-	-	0,45	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	1,18	69,61		
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400,83		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	49,58	7,82	5,61	-	-	-	0,72	4,89	-	-	2,21	-	-	-	0,83	0,26	0,26	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,85	-	-	-	6,40	55,98		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,19	0,81	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	0,35	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2,32	96,87		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,65		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.119,88	291,83	202,93	5,06	3,01	2,05	17,79	179,73	0,20	0,16	88,90	0,29	0,01	-	0,13	1,19	60,52	53,42	0,81	0,01	0,04	2,34	1,23	2,22	0,34	0,10	0,07	14,59	11,03	0,14	0,03	226,45	1.346,32			
	- Đất giao thông	711,69	267,43	184,63	5,06	3,01	2,05	15,41	163,81	0,20	0,16	82,80	0,29	0,01	-	0,13	1,19	54,47	53,21	0,31	0,01	0,04	0,27	0,09	0,16	0,34	0,02	0,05	14,59	11,01	0,14	0,03	211,96	923,65			
	- Đất thủy lợi	160,48	1,23	0,73	-	-	-	-	0,73	-	-	0,50	-	-	-	-	0,50	-	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	160,85		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	12,21	1,46	1,46	-	-	-	-	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1,18	11,03		
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	16,20	1,20	1,20	-	-	-	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	17,35		
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	45,21	13,97	11,67	-	-	-	2,38	9,29	-	-	2,30	-	-	-	-	-	2,28	0,21	-	-	-	2,07	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	11,56	56,76		
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	15,61	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14	-	-	-	-	-	1,14	-	-	-	-	-	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,09	15,52		
	- Đất công trình năng lượng	3,24	1,68	1,68	-	-	-	-	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,68	4,92		
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,01	1,46		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,76		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,90		
	- Đất cơ sở tôn giáo	34,67	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-	2,16	-	-	-	-	-	2,14	-	-	-	-	-	-	-	2,06	-	0,08	0,02	-	-	-	-	-0,12	34,55		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,34	70,16		
	- Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ	37,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,55		
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27		
	- Đất chợ	2,28	1,56	1,56	-	-	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	3,74		
	- Đất hạ tầng khác	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,86		
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	0,20	0,10	-	-	-	0,06	0,04	-	-	0,10	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	2,34		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	28,22	24,54	0,28	0,10	0,18	5,45	18,69	0,12	-	3,68	0,12	-	-	-	0,85	0,79	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	2,48	-	-	-	27,26	29,55		
2.10	Đất ở tại nông thôn	367,97	20,71	20,71	5,50	-	5,50	5,46	9,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,07	374,05		
2.11	Đất ở tại đô thị	812,00	123,14	112,55	19,27	9,36	9,92	12,34	80,86	0,07	-	10,59	-	-	-	0,46	1,33	3,18	1,00	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	5,31	-	-	-	103,19	915,19			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	1,49	1,49	-	-	-	0,84	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	14,44		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	0,68	0,68	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68	2,78		
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,23	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	0,05	0,02	3,25			
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,82	4,32	1,71	0,26	0,09	0,17	-	1,06	0,39	-	2,61	-	-	-	-	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,28	131,10		
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,62		
Diện tích giảm trong kỳ																																					
				474,32	50,97	17,56	33,42	44,10	378,30	0,78	0,16	111,95	0,41	0,01	-	1,42	3,13	65,38	55,47	0,86	2,64	0,04	2,41	1,23	2,28	0,34	0,10	0,07	14,64	19,94	0,14	0,08		19.297,83			